

Chương 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Giúp sinh viên hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, các hình thức, phương thức tồn tại của vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.

- Giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật; ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; ý nghĩa phương pháp luận.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nhận thức và thực tiễn.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên khẳng định những nền tảng khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật biện chứng; đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.

B. NỘI DUNG

I- VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất

Các nhà triết học duy tâm, cả *chủ nghĩa duy tâm khách quan* và *chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, từ thời cổ đại đến hiện đại tuy buộc phải thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng. Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng lại cho rằng nguồn gốc của nó là do “sự tha hóa” của “tinh thần thế giới”. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan, tức là một hình thức tồn tại khác của ý thức. Do đó về mặt nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm cho rằng con người hoặc là không thể, hoặc là chỉ nhận thức được cái bóng, cái bề ngoài của sự vật, hiện tượng. Thậm chí theo họ, quá trình nhận thức của con người chẳng qua chỉ là quá trình ý thức đi “tìm lại” chính bản thân mình dưới hình thức khác. Như vậy, về thực chất, các nhà triết học duy tâm đã phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất. Thế giới quan duy tâm rất gần với thế giới quan tôn giáo và tất yếu dẫn họ đến với thần học.

Quan điểm nhất quán từ xưa đến nay của các nhà triết học duy vật là thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này. Tuy vậy, cùng với những tiến bộ của lịch sử,

quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và trừu tượng hóa khoa học hơn.

Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại. Thời cổ đại, đặc biệt là ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ đã xuất hiện chủ nghĩa duy vật với quan niệm chất phác về giới tự nhiên, về vật chất. Nhìn chung, các nhà duy vật thời cổ đại quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể và xem chúng là khởi nguyên của thế giới, tức là quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài, chẳng hạn: nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ); kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Một số trường hợp đặc biệt quy vật chất (không chỉ vật chất mà thế giới) về những cái trừu tượng như Không (Phật giáo), Đạo (Lão Trang).

Một bước tiến mới trên con đường xây dựng quan niệm duy vật về vật chất được thể hiện trong quan niệm của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Anaximander. Anaximander cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn, đó là Apeirôn. Theo Anaximander, Apeirôn luôn ở trong trạng thái vận động và từ đó nảy sinh những mặt đối lập chất chứa trong nó, như nóng và lạnh, khô và ướt, sinh ra và chết đi, v.v.. Đây là một cố gắng muốn thoát ly cách nhìn trực quan về vật chất, muốn tìm một bản chất sâu sắc hơn đang ẩn giấu phía sau các hiện tượng cảm tính bề ngoài các sự vật. Tuy nhiên, khi Anaximander cho rằng, Apeirôn là một cái gì đó ở giữa nước và không khí thì ông vẫn chưa vượt khỏi hạn chế của các quan niệm trước đó về vật chất.

Bước tiến quan trọng nhất của sự phát triển phạm trù vật chất là định nghĩa vật chất của hai nhà triết học Hy Lạp cổ đại là Leucippus (Loxíp) (khoảng 500 - 440 trước Công nguyên) và Democritus (Đêmôcrit) (khoảng 460 - 370 trước Công nguyên). Cả hai ông đều cho rằng, vật chất là nguyên tử. Nguyên tử theo họ là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn và sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn vẻ của vạn vật. Theo thuyết nguyên tử thì vật chất theo nghĩa bao quát nhất, chung nhất không đồng nghĩa với những vật thể mà con người có thể cảm nhận được một cách trực tiếp, mà là một lớp các phân tử hữu hình rộng rãi nằm sâu trong mỗi sự vật, hiện tượng. Quan niệm này không những thể hiện một bước tiến khá xa của các nhà triết học duy vật trong quá trình tìm kiếm một định nghĩa đúng đắn về vật chất mà còn có ý nghĩa như một dự báo khoa học tài tình của con người về cấu trúc của thế giới vật chất nói chung.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV - XVIII. Bắt đầu từ thời kỳ phục hưng (thế kỷ XV), phương Tây đã có sự bứt phá so với phương Đông ở chỗ khoa học thực nghiệm ra đời, đặc biệt là sự phát triển mạnh của cơ học, công nghiệp. Đến thế kỷ XVII - XVIII, chủ nghĩa duy vật mang hình thức chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ phục hưng và cận đại (thế kỷ XV - XVIII) như Galilei (Galilê), Bacon, Hobbes, Spinoza, Holbach, Diderot, Newton (Niutơn)... tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Đặc biệt, những thành công kỳ diệu của Newton trong vật lý học cổ điển (nghiên cứu cấu tạo và thuộc tính của các vật thể vật chất vĩ mô - bắt đầu tính từ nguyên tử trở lên) và việc khoa học vật lý thực nghiệm chứng minh được sự tồn tại thực sự của nguyên tử càng làm cho quan niệm trên đây được củng cố thêm.

Song, do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau... Cũng có một số nhà triết học thời kỳ này cố gắng vạch ra những sai lầm của thuyết nguyên tử (chẳng hạn như Descartes, Kant...) nhưng không nhiều và không thể làm thay đổi căn bản cái nhìn cơ học về thế giới, không đủ đưa đến một định nghĩa hoàn toàn mới về phạm trù vật chất.

b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong vật lý học đã có nhiều phát minh quan trọng. Năm 1895, Wilhelm Conrad Rontgen (Rơnghen), phát hiện ra tia X. Năm 1896, Henri Becquerel (Béccoren), phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố urani. Năm 1897, Joseph John Thomson (Tôm-xơn), phát hiện ra điện tử. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1898 - 1902, nhà nữ vật lý học người Ba Lan - Marie Sklodowska (Mari Scôlôđôpsca) cùng với chồng là Pierre Curie, nhà hóa học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và radium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hóa. Năm 1905, thuyết tương đối hẹp và năm 1916, thuyết tương đối tổng quát của Albert Einstein (A. Anhxtanh) ra đời đã chứng minh: Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất. Thế giới ấy còn nhiều điều “kỳ lạ” mà con người đã và đang tiếp tục khám phá, chẳng hạn: sự chuyển hóa giữa hạt và trường, sóng và hạt, hạt và phản hạt, “hụt khối lượng”, quan hệ bất định, v.v.. V.I. Lênin viết: “Điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử; tự nhiên là vô tận”¹ là hoàn toàn đúng đắn.

Trước những phát hiện trên của khoa học tự nhiên, không ít nhà khoa học và triết học đứng trên lập trường duy vật tự phát, siêu hình đã hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật. Họ cho rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất, mà có thể bị phân chia, tan rã, bị “mất đi”. Do đó, vật chất cũng có thể biến mất; có hiện tượng không có khối lượng cơ học, hạt chuyển thành trường, cũng có nghĩa là vật chất chỉ còn là năng lượng, là sóng phi vật chất; quy luật cơ học không còn tác dụng gì trong thế giới vật chất “kỳ lạ”, thế giới tồn tại không có quy luật, mọi khoa học trở thành thừa và nếu có chẳng cũng chỉ là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người; khách thể tiêu tan, chủ thể trở thành cái có trước, cái còn lại duy nhất là chúng ta và cảm giác cùng tư duy của chúng ta để tổ chức những cảm giác đó. Theo đó, Ernst Mach (E. Makhơ) phủ nhận tính hiện thực khách quan của điện tử. Wilhelm Ostwald (Ôtvan) phủ nhận sự tồn tại thực tế của nguyên tử và phân tử. Còn Henri Bergson (Piécson) thì định nghĩa: Vật chất là cái phi vật

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.323.

chất đang vận động (!). Đây chính là cuộc khủng hoảng vật lý học hiện đại mà như V.I. Lênin khẳng định, *thực chất* của nó “là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri”¹.

Tình hình trên đã làm cho nhiều nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. V.I. Lênin gọi đó là “chủ nghĩa duy tâm vật lý học” và coi đó là “một bước ngoặt nhất thời”, là “thời kỳ ốm đau ngắn ngủi”, là “chứng bệnh của sự trưởng thành”, là “một vài sản phẩm chết, một vài thứ cặn bã nào đó phải vứt vào sọt rác”². Để khắc phục cuộc khủng hoảng này, V.I. Lênin cho rằng: “Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình”³.

c) *Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất*

Trong đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết bất khả tri và phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra những tư tưởng rất quan trọng về vật chất.

Theo Ph. Ăngghen, để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa vật chất với tính cách là một phạm trù của triết học với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất. “Vật chất, với tư cách là vật chất, là một sáng tạo thuần túy của tư duy và là một sự trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật, khi chúng ta gộp chúng, với tư cách là những vật tồn tại hữu hình, vào khái niệm vật chất. Do đó, khác với những vật chất nhất định và đang tồn tại, vật chất, với tính cách là vật chất, không có sự tồn tại cảm tính”². Như vậy, vật chất với tính cách là vật chất, một sáng tạo thuần túy của tư duy, và là một trừu tượng thuần túy, không có sự tồn tại cảm tính.

Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng, bản thân phạm trù vật chất cũng không phải là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người, mà trái lại, là kết quả của con đường trừu tượng hóa của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng có thể cảm biết được bằng các giác quan. Các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là tính vật chất - tính tồn tại độc lập không lệ thuộc vào ý thức. Để bao quát được tất cả các sự vật, hiện tượng cụ thể, thì tư duy cần phải nắm lấy đặc tính chung này và đưa nó vào trong phạm trù vật chất. “Ê-te có tính vật chất không? Nếu ê-te nói chung *tồn tại* thì ê-te phải có tính vật chất, nó phải nằm trong khái niệm vật chất”².

Đặc biệt, Ph. Ăngghen khẳng định, xét về thực chất, nội hàm của phạm trù vật chất chẳng qua chỉ là sự tóm tắt, tập hợp theo những thuộc tính chung của tính phong phú, muôn vẻ nhưng có thể cảm biết được bằng các giác quan của các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất. “Thực thể, vật chất không phải cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hóa; vận động với tính cách là vận

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.318, 388, 379.

2, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.751, 737.

động không phải là cái gì khác hơn là tổng số những hình thức vận động có thể cảm biết được bằng các giác quan; những từ như “vật chất” và “vận động” chỉ là những *sự tóm tắt* trong đó chúng ta tập hợp theo những thuộc tính chung của chúng, rất nhiều sự vật khác nhau có thể cảm biết được bằng các giác quan. *Vì thế chỉ có thể* nhận thức được vật chất và vận động bằng cách nghiên cứu những vật thể riêng biệt và những hình thức riêng lẻ của vận động, và khi chúng ta nhận thức được những cái ấy thì chúng ta cũng nhận thức được cả vật chất và vận động với *tính cách là vật chất và vận động*”¹.

C. Mác không đưa ra một định nghĩa về vật chất, nhưng đã vận dụng đúng đắn quan điểm duy vật biện chứng về vật chất trong phân tích những vấn đề chính trị - xã hội, đặc biệt là trong phân tích quá trình sản xuất vật chất của xã hội và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng về vật chất để phân tích tồn tại xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định quan điểm duy vật biện chứng của mình trong nghiên cứu lịch sử như sau: Những tiền đề xuất phát của tôi, “Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của chính họ tạo ra...”². Như vậy, vật chất trong xã hội chính là tồn tại của chính bản thân con người cùng với những điều kiện sinh hoạt vật chất của con người, hoạt động vật chất và những quan hệ vật chất giữa người với người.

V.I. Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm đang làm lẫn hoặc xuyên tạc những thành tựu mới trong nhận thức cụ thể của con người về vật chất, mưu toan bác bỏ chủ nghĩa duy vật, qua đó bảo vệ và phát triển quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù vật chất.

Để đưa ra được một quan niệm thực sự khoa học về vật chất, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm đến việc tìm kiếm *phương pháp định nghĩa* cho phạm trù này. Kế thừa những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã định nghĩa vật chất với tư cách là *một phạm trù triết học* và bằng cách *đem đối lập với phạm trù ý thức* trên phương diện nhận thức luận cơ bản. V.I. Lênin viết: “không thể đem lại cho hai khái niệm nhận thức luận này một định nghĩa nào khác ngoài cách chỉ rõ rằng trong hai khái niệm đó, cái nào được coi là có trước”³.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”². Đây là một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất mà cho đến nay các nhà khoa học hiện đại coi là một định nghĩa kinh điển.

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.726-727.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.28-29.

3, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.171, 151.

Khi nói vật chất là một phạm trù triết học là muốn nói phạm trù này là sản phẩm của sự trừu tượng hóa, không có sự tồn tại cảm tính. Nhưng khác về nguyên tắc với mọi sự trừu tượng hóa mang tính chất duy tâm chủ nghĩa về phạm trù này, V.I. Lênin nhấn mạnh rằng, phạm trù triết học này dùng để chỉ cái “đặc tính” *duy nhất* của vật chất - mà chủ nghĩa duy vật triết học là gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này - là cái đặc tính *tồn tại với tư cách là thực tại khách quan*, tồn tại ở ngoài ý thức của chúng ta”¹. Nói cách khác, tính trừu tượng của phạm trù vật chất bắt nguồn từ cơ sở hiện thực, do đó, không tách rời tính hiện thực cụ thể của nó. Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự bên ngoài ý thức của con người. Vật chất là hiện thực chứ không phải là hư vô và hiện thực này mang tính khách quan chứ không phải hiện thực chủ quan. Đây cũng chính là cái “phạm vi hết sức hạn chế” mà ở đó, theo V.I. Lênin, sự đối lập giữa vật chất và ý thức là tuyệt đối. Tuyệt đối hóa tính trừu tượng của phạm trù này sẽ không thấy vật chất, sẽ rơi vào quan điểm duy tâm. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính hiện thực cụ thể của phạm trù này sẽ đồng nhất vật chất với vật thể, và đó là thực chất quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về vấn đề này. Như vậy, mọi sự vật, hiện tượng từ vi mô đến vĩ mô, từ những cái đã biết đến những cái chưa biết, từ những sự vật “giản đơn nhất” đến những hiện tượng vô cùng “kỳ lạ”, dù tồn tại trong tự nhiên hay trong xã hội cũng đều là những đối tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, nghĩa là đều thuộc phạm trù vật chất, đều là các dạng cụ thể của vật chất. Xã hội loài người cũng là một dạng tồn tại đặc biệt của vật chất. Theo V.I. Lênin, trong đời sống xã hội thì “khách quan không phải theo ý nghĩa là một xã hội những sinh vật có ý thức, những con người, có thể tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào sự tồn tại của những sinh vật có ý thức (...), mà khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội *không phụ thuộc* vào ý thức xã hội của con người”².

Khẳng định trên đây có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phê phán thế giới quan duy tâm vật lý học, giải phóng khoa học tự nhiên khỏi cuộc khủng hoảng thế giới quan, khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, khám phá ra những thuộc tính mới, kết cấu mới của vật chất, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

Thứ hai, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.

Trái với quan niệm “khách quan” mang tính chất duy tâm về sự tồn tại của vật chất, V.I. Lênin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các *thực thể*. Các thực thể này do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, nên khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác. Mặc dù không phải mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới khi tác động lên giác quan của con người đều được các giác quan con người nhận biết; có cái phải qua dụng cụ khoa học, thậm chí có cái bằng dụng cụ khoa học nhưng cũng chưa biết; có cái đến nay vẫn chưa có dụng cụ khoa

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.321.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.403.

học để biết được; song, nếu nó tồn tại khách quan, hiện thực ở bên ngoài, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người thì nó vẫn là vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không bàn đến vật chất một cách chung chung, mà bàn đến nó trong mối quan hệ với ý thức của con người; trong đó, xét trên phương diện nhận thức luận thì vật chất là cái có trước, là tính thứ nhất, là cội nguồn của cảm giác (ý thức); còn cảm giác (ý thức) là cái có sau, là tính thứ hai, là cái phụ thuộc vào vật chất. Đó cũng là câu trả lời theo lập trường nhất nguyên duy vật của V.I. Lênin đối với mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học.

Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Trong thế giới ấy, theo quy luật vốn có của nó mà đến một thời điểm nhất định sẽ cùng một lúc tồn tại hai hiện tượng - hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần. Còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...) lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua cũng chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan. Như vậy, cảm giác là cơ sở duy nhất của mọi sự hiểu biết, song bản thân nó lại không ngừng chép lại, chụp lại, phản ánh hiện thực khách quan, nên về nguyên tắc, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có gì là không thể biết, chỉ có những cái đã biết và những cái chưa biết, do hạn chế của con người trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Cùng với sự phát triển của khoa học, các giác quan của con người ngày càng được “nối dài”, giới hạn nhận thức của các thời đại bị vượt qua, bị mất đi chứ không phải vật chất mất đi như những người duy tâm quan niệm.

Khẳng định trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bác bỏ thuyết “bất khả tri”, đồng thời có tác dụng khuyến khích các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, góp phần làm giàu kho tàng tri thức nhân loại. Ngày nay, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn ngày càng phát triển với những khám phá mới càng khẳng định tính đúng đắn của quan niệm duy vật biện chứng về vật chất, chứng tỏ định nghĩa vật chất của V.I. Lênin vẫn giữ nguyên giá trị, và do đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngày càng khẳng định vai trò là hạt nhân thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn của các khoa học hiện đại.

Ý nghĩa phương pháp luận của quan niệm vật chất của triết học Mác - Lênin

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng; cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này. Trong nhận thức và thực tiễn, đòi hỏi con người phải quán triệt nguyên tắc khách quan, xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và vận dụng đúng quy luật khách quan... Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội, đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất, hoạt động vật chất và các quan hệ vật chất xã hội giữa người với người. Nó còn tạo sự liên kết

giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo nên nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách duy vật biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là các vấn đề về sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất vật chất, về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về mối quan hệ giữa quy luật khách quan của lịch sử và hoạt động có ý thức của con người...

d) Phương thức tồn tại của vật chất

Phương thức tồn tại của vật chất tức là cách thức tồn tại và hình thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vận động là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

** Vận động*

Sự tồn tại của thế giới vật chất hết sức phong phú và phức tạp. Với tư cách là một khái niệm triết học, *vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung*. Ph. Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”¹.

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

Trước hết, vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu và ở nơi nào lại có thể có vật chất không vận động. Sự tồn tại của vật chất là tồn tại bằng cách vận động, tức là vật chất dưới các dạng thức của nó luôn luôn trong quá trình biến đổi không ngừng. Các dạng tồn tại cụ thể của vật chất không thể không có thuộc tính vận động. Thế giới vật chất, từ những thiên thể khổng lồ đến những hạt cơ bản vô cùng nhỏ, từ giới vô cơ đến giới hữu cơ, từ hiện tượng tự nhiên đến hiện tượng xã hội, tất cả đều ở trạng thái không ngừng vận động, biến đổi. Sở dĩ như vậy là vì, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất có kết cấu nhất định giữa các nhân tố, các khuynh hướng, các bộ phận khác nhau, đối lập nhau. Trong hệ thống ấy, chúng luôn tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và chính sự ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau ấy gây ra sự biến đổi nói chung, tức là vận động. Như thế, vận động của vật chất là tự thân vận động và mang tính phổ biến.

Vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận. Do đó, con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động. Nhận thức sự vận động của một sự vật, một hiện tượng chính là nhận thức bản thân sự vật, hiện tượng đó. Nhiệm vụ của mọi khoa học, suy đến cùng và xét về thực chất là nghiên cứu sự vận động của vật chất trong các phạm vi, lĩnh vực, trình độ, kết cấu khác nhau. Ph. Ăngghen khẳng định: “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả”².

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cho rằng, có vận động mà không có vật chất, tức là có

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.519.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.743.

lực lượng phi vật chất vận động bên ngoài thế giới vật chất. Một số nhà duy tâm còn viện dẫn cả những thành tựu của khoa học hiện đại để minh chứng cho quan điểm của chủ nghĩa duy năng ra đời từ thế kỷ XIX. Họ giải thích mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng thành sự biến đổi của khối lượng thành năng lượng phi vật chất. V.I. Lênin cho rằng, quan niệm trên đây của các nhà triết học duy tâm chẳng qua chỉ là “thủ dùng thuật ngữ “mới” để ngụy trang cho những sai lầm cũ về nhận thức luận”¹.

Vận động là thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất; do đó, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt. Quan niệm về tính không thể tạo ra và không bị tiêu diệt của vận động đã được các nhà khoa học tự nhiên chứng minh bằng quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Theo quy luật này, vận động của vật chất được bảo toàn cả về số lượng và chất lượng. Bảo toàn về lượng của vận động có nghĩa là tổng số vận động của vũ trụ là không thay đổi, lượng vận động của sự vật này mất đi thì cũng ngang bằng lượng vận động của các sự vật khác nhận được. Bảo toàn về chất của vận động là bảo toàn các hình thức vận động và bảo toàn khả năng chuyển hóa của các hình thức vận động. Một hình thức vận động cụ thể thì có thể mất đi để chuyển hóa thành hình thức vận động khác, còn vận động nói chung tồn tại vĩnh viễn gắn liền với bản thân vật chất.

- Những hình thức vận động cơ bản của vật chất

Hình thức vận động của vật chất rất đa dạng, được biểu hiện ra với các quy mô, trình độ và tính chất hết sức khác nhau. Việc khám phá và phân chia các hình thức vận động của vật chất diễn ra cùng với sự phát triển nhận thức của con người. Dựa vào những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph. Ăngghen đã chia vận động của vật chất thành năm hình thức cơ bản: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học và xã hội. “Vận động trong không gian vũ trụ, vận động cơ học của các vật thể tương đối nhỏ trên một thiên thể riêng biệt, chấn động phân tử dưới hình thức nhiệt, dòng điện, dòng từ phổ, phân giải và hợp chất hóa học, sự sống hữu cơ cho đến cái sản phẩm cao nhất của nó là tư duy”².

Thông qua các hình thức cơ bản của vận động cho thấy, vật chất tồn tại hiện hữu dưới dạng là một đối tượng cơ học, hay vật lý, hóa học, sinh học hoặc xã hội. Chính vì vậy, vận động nói chung là một hình thức tồn tại của vật chất. Cơ sở của sự phân chia đó dựa trên các nguyên tắc: các hình thức vận động phải tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất; các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, nghĩa là hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở của những hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp; hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp và không thể quy về hình thức vận động thấp. Việc phân chia các hình thức vận động cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân chia đối tượng và xác định mối quan hệ giữa các ngành khoa học, đồng thời cũng cho phép vạch ra các nguyên lý đặc trưng cho sự tương quan giữa các hình thức vận động của vật chất. Trong tương lai, khoa học hiện đại có thể sẽ phát hiện ra những trình độ tổ chức vật chất mới, và do đó, cũng có thể tìm ra những hình thức vận động mới, cho nên có thể và cần phải phát triển, bổ sung cho sự phân loại nói trên của Ph. Ăngghen, mặc dù những nguyên tắc căn bản của sự phân loại đó vẫn giữ nguyên giá trị.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.334.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.833.

Các hình thức vận động tồn tại trong mối liên hệ không thể tách rời nhau. Giữa hai hình thức vận động cao và thấp có thể có hình thức vận động trung gian, đó là những mắt khâu chuyển tiếp trong quá trình chuyển hóa lẫn nhau của các hình thức vận động. Tuy nhiên, những kết cấu vật chất đặc thù bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản nhất định và khi đó các hình thức vận động khác chỉ tồn tại như những nhân tố, những vệ tinh của hình thức vận động cơ bản. Vì vậy, vừa phải thấy mối liên hệ giữa các hình thức vận động, vừa phải phân biệt sự khác nhau về chất của chúng.

Các nhà triết học duy vật thế kỷ XVII và XVIII, do quan niệm siêu hình, đã quy mọi hình thức vận động thành một hình thức duy nhất là vận động cơ học. Họ coi hoạt động của giới tự nhiên và của cả con người không gì khác hơn là hoạt động của một cỗ máy. Việc quy hình thức vận động phức tạp thành hình thức vận động giản đơn được gọi là chủ nghĩa cơ giới. Quan niệm sai lầm của chủ nghĩa cơ giới là nguyên nhân dẫn đến bế tắc trong việc lý giải những biến đổi của thế giới sinh vật và xã hội.

Đến giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa Đácuy-n xã hội, một biến tướng của chủ nghĩa cơ giới, lại quy vận động xã hội thành vận động sinh học, coi con người như là một sinh vật thuần túy. Họ cho rằng, sự tồn tại, phát triển của xã hội là quá trình chọn lọc tự nhiên, trong đó con người cắn xé, tiêu diệt lẫn nhau để sinh tồn, kẻ nào mạnh, thích ứng được thì tồn tại, ngược lại sẽ bị tiêu diệt. Rõ ràng, thuyết tiến hóa của Darwin (Đácuy-n) là một khoa học chân chính; còn chủ nghĩa Đácuy-n xã hội là sai lầm, bịa đặt vì nó hạ con người xuống hàng con vật. Sự ra đời của chủ nghĩa Đácuy-n xã hội có nguồn gốc nhận thức, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân giai cấp. Nó là cơ sở lý luận cho sự áp đặt trật tự tư bản, biện hộ cho chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. V.I. Lênin cho rằng, dựa vào những khái niệm như “đấu tranh sinh tồn”, “đồng hóa”, “dị hóa” thì sẽ không hiểu gì về khoa học xã hội, và do đó không thể dán nhãn hiệu “sinh vật học” lên những hiện tượng xã hội như khủng hoảng kinh tế, cách mạng xã hội và đấu tranh giai cấp. Bởi vậy, nghiên cứu sự thống nhất và khác nhau của các hình thức vận động của vật chất vừa là vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, đồng thời là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, giúp chúng ta đề phòng và khắc phục những sai lầm trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn xã hội.

- Vận động và đứng im

Sự vận động không ngừng của vật chất không những không loại trừ mà trái lại còn bao hàm trong đó sự đứng im tương đối.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất. Như vậy, đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động. Hơn nữa, đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái vận động - vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Nói cách khác, đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hóa thành cái khác.

Vận động cá biệt có xu hướng hình thành, duy trì sự tồn tại ổn định của một sự vật, hiện tượng nào đó. Nhưng, vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại của vô số các sự vật, hiện tượng, lại làm cho tất cả các sự vật, hiện tượng không ngừng biến đổi, cho nên đứng im chỉ tương đối, tạm thời. Ph. Ăngghen viết: “vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ lại phá hoại sự cân bằng riêng biệt”¹.

Mặc dù mang tính chất tương đối tạm thời, nhưng đứng im lại “chứng thực” cho *hình thức tồn tại thực sự của vật chất*, là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất. Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Không có đứng im thì sự vật, hiện tượng cũng không thể thực hiện được sự vận động chuyển hóa tiếp theo. Vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, nhưng vận động là tuyệt đối, còn đứng im là tương đối.

Sự vật, hiện tượng khác nhau, hoặc cùng một sự vật, hiện tượng nhưng trong các mối quan hệ khác nhau, ở các điều kiện khác nhau, thì đứng im cũng khác nhau. Ví dụ: đứng im của một nguyên tử sẽ khác đứng im của một hình thái kinh tế - xã hội; đứng im của một xã hội về mặt chính trị sẽ khác đứng im về mặt kinh tế... Vì vậy, vấn đề không chỉ ở chỗ khẳng định tính tuyệt đối của vận động và tính tương đối của đứng im mà phải nghiên cứu sự vận động và đứng im của sự vật, hiện tượng với quan điểm lịch sử, cụ thể.

Quan niệm của phép biện chứng duy vật về vận động của vật chất đòi hỏi phải quán triệt *quan điểm vận động* vào nhận thức và thực tiễn. Quan điểm vận động đòi hỏi phải xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, đồng thời khi tiến hành cải tạo sự vật, hiện tượng phải thông qua những hình thức vận động vốn có, đặc trưng của chúng. Nhận thức các hình thức vận động của vật chất thực chất là nhận thức bản thân thế giới vật chất.

* Không gian và thời gian

Dựa trên những thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định tính khách quan của không gian và thời gian, xem không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động; trong đó, không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, sự cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và sự tác động lẫn nhau. Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.

Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất vận động, được con người khái quát khi nhận thức thế giới. Không có không gian và thời gian thuần túy tách rời vật chất vận động. V.I. Lênin viết: “Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”².

Không gian và thời gian là hai thuộc tính, hai hình thức tồn tại khác nhau của vật chất vận động, nhưng chúng không tách rời nhau. Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại trong không gian mà lại không có một quá trình diễn biến của nó. Cũng không thể có sự vật, hiện tượng nào có thời gian tồn tại mà lại không có quảng tính, kết cấu nhất định. Tính chất của

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.740.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.209-210.

không gian và sự biến đổi của nó bao giờ cũng gắn liền với tính chất và sự biến đổi của thời gian và ngược lại. Do đó, về thực chất không gian và thời gian là một thể thống nhất không gian - thời gian. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian.

Sự phát triển của triết học và khoa học đã bác bỏ quan niệm sai lầm của Newton về một không gian, thời gian thuần túy, đồng nhất. Đặc biệt, những hệ quả rút ra từ thuyết tương đối của Albert Einstein đã chứng minh rằng không gian, thời gian có tính khả biến, phụ thuộc vào tốc độ, khối lượng, trường hấp dẫn của các đối tượng vật chất và các quá trình vật chất khác nhau. Do vậy, vật chất vận động quy định không gian, thời gian chứ không phải không gian là cái “thùng rỗng”, cái “khung cứng” bất biến chứa đầy vật chất bên trong như quan niệm của những người máy móc, siêu hình.

Không gian và thời gian của vật chất nói chung là vô tận, xét về cả phạm vi lẫn tính chất. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng trong thế giới không ở đâu có tận cùng về không gian, cũng như không ở đâu có ngưng đọng, không biến đổi hoặc không có sự tiếp nối của các quá trình. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn.

Quan niệm đúng đắn và khoa học trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian đã bác bỏ quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan coi không gian và thời gian là hình thức trực quan tiên nghiệm, là sự sắp xếp các cảm giác mà con người thu được theo một trật tự nhất định (quan niệm của Kant), hoặc chỉ là hệ thống liên kết chặt chẽ của những chuỗi cảm giác, do con người sinh ra (quan niệm của E. Mach). Khi phân tích thực chất của những quan niệm này, V.I. Lênin cho rằng: “Đó là một điều vô lý duy tâm rõ rệt nảy sinh ra một cách tất nhiên từ học thuyết nói rằng vật thể là những phức hợp cảm giác”¹.

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại quan niệm duy tâm, siêu hình tách rời không gian và thời gian với vật chất vận động. Quan niệm đó đòi hỏi phải quán triệt nguyên tắc phương pháp luận về tính lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

đ) Tính thống nhất vật chất của thế giới

** Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới*

Trong quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

Trong việc nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: Thế giới quanh ta có thực hay chỉ là sản phẩm thuần túy của tư duy con người? Hơn nữa, mọi sự vật, hiện tượng mà ta đã biết được không phải là vĩnh viễn, vậy có thể nói tới sự tồn tại của chúng và suy rộng ra có thể nói về sự tồn tại của thế giới hay không? Nếu khẳng định là có, thì tồn tại là gì?

Theo nghĩa chung nhất, *tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung*

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.212.

quanh con người. Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự “không tồn tại”.

Sự tồn tại của thế giới là hết sức phong phú về dạng, loại. Có tồn tại vật chất và tồn tại tinh thần. Có tồn tại khách quan và tồn tại chủ quan. Có tồn tại của tự nhiên và tồn tại của xã hội... Nhưng quy luật phát triển của lịch sử tư tưởng triết học vừa cho phép lại vừa đòi hỏi con người không thể dừng lại ở việc khẳng định hay phủ định tồn tại nói chung, mà phải đi đến quan niệm về bản chất của tồn tại. Theo đó, hình thành hai trường phái đối lập nhau trong việc giải quyết vấn đề này. Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất. Trái lại, các nhà triết học duy tâm khẳng định chỉ có thế giới tinh thần mới tồn tại nên bản chất của tồn tại cũng là tinh thần.

Đúng là thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm không phải ở việc có thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới, mà là ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó.

** Thế giới thống nhất ở tính vật chất*

Căn cứ vào đời sống thực tiễn và sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

- Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

- Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

- Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

Quan niệm trên đây của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã được cuộc sống hiện thực của con người và toàn bộ sự phát triển của khoa học xác định. Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra được các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của các dạng vật chất và những quy luật vận động của thế giới vật chất.

Với sự phát triển của thiên văn học, quang phổ học, vũ trụ học, người ta khẳng định rằng: Không hề có một thế giới siêu nhiên nào ngoài trái đất. Hóa học hiện đại đã chứng minh rằng, giới hữu cơ không có bản chất thần bí, tách biệt với giới vô cơ mà được cấu tạo từ những thành phần vô cơ, phát triển từ giới vô cơ; sự khác nhau giữa chúng chỉ ở kết cấu và trình độ tổ chức, giữa chúng có thể và tất yếu chuyển hóa sang nhau trong những điều kiện nhất định theo quy luật khách quan của thế giới vật chất.

Sự phát triển của sinh vật học, từ những phát hiện về tế bào, tiến hóa luận của Darwin cho đến lý thuyết về gen, về các phân tử ADN và ARN đã cho chúng ta biết chắc chắn rằng thực vật, động vật, cơ thể con người đều có thành phần vô cơ, có cấu trúc và phân hóa tế bào như nhau, có cùng cơ cấu di truyền sự sống, là các bậc thang trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất. Điều đó chứng tỏ sự phong phú của thế giới không đồng nghĩa với tổng số các biến cố ngẫu nhiên, không phải là sự bày ra lộn xộn của các sự vật, hiện tượng, không phải là sự sáng tạo ra một cách tùy tiện của một lực lượng siêu nhiên nào mà là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các sự vật, hiện tượng luôn có mối liên hệ tất yếu với nhau, là điều kiện tồn tại cho nhau, luôn được sinh ra, phát triển và mất đi theo một lôgic nhất định, theo những quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất.

Sự phát triển của định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng cũng như các quy luật về vật chất vận động đều chứng minh rằng, vật chất không tự nhiên sinh ra và không mất đi, mà luôn chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Những thành tựu mới nhất về thiên văn học, cơ học lượng tử, thuyết tương đối cùng với sự phát hiện ra hạt và trường, hạt và phản hạt, cũng như khoa học thực nghiệm đã tạo ra được các phản nguyên tử, giải mã được bản đồ gen người... càng cho chúng ta thấy rõ không có thế giới phi vật chất, không có giới hạn cuối cùng của vật chất nói chung cả về quy mô, tính chất, kết cấu và thuộc tính. Cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, con người ngày càng phát hiện ra nhiều mắt khâu trung gian trong sợi dây chuyền vận động vô tận của vật chất, và chính điều ấy cho phép chúng ta khẳng định tính liên tục, thống nhất của các quá trình, các trình độ phát triển từ thấp đến cao của vật chất. Không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào là hư vô hay sinh ra từ hư vô mà chỉ có các sự vật, hiện tượng vật chất có nguồn gốc vật chất.

Xã hội loài người suy cho cùng cũng là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất và là cấp độ cao nhất của cấu trúc vật chất. Trong xã hội đó, tuy nhân tố hoạt động là những con người có ý thức, song không làm mất đi tính vật chất, khách quan của đời sống xã hội, của các quan hệ vật chất xã hội. Xã hội cũng là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng vật chất, có kết cấu và quy luật vận động khách quan không lệ thuộc vào ý thức của chính con người. Những quan hệ vật chất xã hội tồn tại khách quan, nhưng lại là kết quả của hoạt động thực tiễn của con người. Con người có vai trò năng động, sáng tạo to lớn trong thế giới vật chất, chứ hoàn toàn không hề bất lực trước nó.

Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội, về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăngghen kết luận: “Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”¹.

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

Ý thức là một trong hai phạm trù cơ bản được các trường phái triết học quan tâm nghiên cứu, nhưng tùy theo cách lý giải khác nhau mà có những quan niệm rất khác nhau, là cơ sở

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.67.

để hình thành các trường phái triết học khác nhau, hai đường lối cơ bản đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và bám sát thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

a) Nguồn gốc của ý thức

** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

Khi lý giải nguồn gốc ra đời của ý thức, các nhà triết học duy tâm cho rằng, ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất. Chủ nghĩa duy tâm khách quan với những đại biểu tiêu biểu như Plato, Hegel đã tuyệt đối hóa vai trò của lý tính, khẳng định thế giới “ý niệm”, hay “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự “hồi tưởng” về “ý niệm”, hay “tự ý thức” lại “ý niệm tuyệt đối”. Còn chủ nghĩa duy tâm chủ quan với những đại biểu như G. Berkeley (G. Bécclơli), E. Mach lại tuyệt đối hóa vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, “tiên thiên”, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài. Đó là những quan niệm hết sức phiến diện, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm, cơ sở lý luận của tôn giáo.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Đối lập với các quan niệm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên, do trình độ phát triển khoa học của thời đại đó còn nhiều hạn chế và bị phương pháp siêu hình chi phối nên những quan niệm về ý thức còn mắc nhiều sai lầm.

Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra. Chẳng hạn, từ thời cổ đại, Democritus quan niệm ý thức là do những nguyên tử đặc biệt (hình cầu, nhẹ, linh động) liên kết với nhau tạo thành. Các nhà duy vật tầm thường thế kỷ XVIII (Can Vogt (Phôgtơ), Jacob Moleschott (Môlétstốt), Ludwing Buchne (Buykhone...), lại cho rằng: “Óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật”. Một số nhà duy vật khác thuộc phái “Vật hoạt luận” (J.B. Robinet, E. Hechken, Diderot) lại quan niệm ý thức là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất - từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, mà cao nhất là con người. Theo họ, có chăng sự khác nhau giữa các giống, loài chỉ là ở cấp độ biểu hiện ra bề ngoài bằng ngôn ngữ hay không mà thôi. Nhà triết học Pháp Diderot cho rằng: “cảm giác là đặc tính chung của vật chất, hay là sản phẩm của tính tổ chức của vật chất”¹.

Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt để lợi dụng, lấy đó làm cơ

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.32.

sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng “ý niệm” có trước, sáng tạo ra thế giới, C. Mác đồng thời khẳng định quan điểm duy vật biện chứng về ý thức: “ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”¹.

Dựa trên những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, nhất là sinh lý học - thần kinh hiện đại, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, xét về nguồn gốc tự nhiên, ý thức chỉ là thuộc tính của vật chất; nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Óc người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Mọi quan hệ giữa bộ óc người hoạt động bình thường và ý thức không thể tách rời bộ óc. Tất cả những quan niệm tách rời hoặc đồng nhất ý thức với óc người đều dẫn đến quan điểm duy tâm, thần bí hoặc duy vật tầm thường. Ý thức là chức năng của bộ óc người hoạt động bình thường. Sinh lý và ý thức là hai mặt của một quá trình - quá trình sinh lý thần kinh trong bộ óc người mang nội dung ý thức, cũng giống như tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin.

Trái đất hình thành trải qua quá trình tiến hóa lâu dài dẫn đến sự xuất hiện con người. Đó cũng là lịch sử phát triển năng lực phản ánh của thế giới vật chất từ thấp đến cao và cao nhất là trình độ phản ánh - ý thức. Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Đó là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung *thông tin* của vật tác động. Các kết cấu vật chất càng phát triển, hoàn thiện thì năng lực phản ánh của nó càng cao. Những đặc trưng cơ bản vừa nêu trên có giá trị khoa học, cung cấp cơ sở để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Lịch sử tiến hóa của thế giới vật chất đồng thời là lịch sử phát triển thuộc tính phản ánh của vật chất. Giới tự nhiên vô sinh có kết cấu vật chất đơn giản, do vậy trình độ phản ánh đặc trưng của chúng là phản ánh vật lý, hóa học. Đó là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn. Giới tự nhiên hữu sinh ra đời với kết cấu vật chất phức tạp hơn, do đó thuộc tính phản ánh cũng phát triển lên một trình độ mới, khác về chất so với giới tự nhiên vô sinh. Đó là trình độ phản ánh sinh học trong các cơ thể sống có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thể sống thích nghi với môi trường để tồn tại. Trình độ phản ánh sinh học của các cơ thể sống cũng bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện, đặc điểm cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: ở thực vật, là sự kích thích; ở động vật có hệ thần kinh, là sự phản xạ; ở động vật cấp cao có bộ óc, là tâm lý.

Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật, bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.35.

mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính bản năng của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối. Mặc dù ở một số loài động vật bậc cao, bước đầu đã có trí khôn, trí nhớ, biết “suy nghĩ” theo cách riêng của chúng, nhưng theo Ph. Ăngghen, đó chỉ là “cái tiền sử” duy nhất gợi ý cho chúng ta tìm hiểu “bộ óc có tư duy của con người” đã ra đời như thế nào.

Bộ óc người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tinh vi và phức tạp, bao gồm khoảng 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh. Sự phân khu của não bộ và hệ thống dây thần kinh liên hệ với các giác quan để thu nhận và xử lý thông tin từ thế giới khách quan vào não bộ, hình thành những phản xạ có điều kiện và không có điều kiện, điều khiển các hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực bởi bộ óc con người. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

Tuy vậy, sự ra đời của ý thức không phải chỉ có nguồn gốc tự nhiên mà còn do nguồn gốc xã hội. Sự phát triển của giới tự nhiên mới tạo ra tiền đề vật chất có năng lực phản ánh, chỉ là nguồn gốc sâu xa của ý thức. Hoạt động thực tiễn của loài người mới là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức. C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: “con người cũng có cả “ý thức” nữa. Song đó không phải là một ý thức bẩm sinh sinh ra đã là ý thức “thuần túy”... Do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại”¹. Sự hình thành, phát triển của ý thức là một quá trình thống nhất không tách rời giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội. Trong các công trình nghiên cứu khoa học của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhiều lần chỉ rõ rằng, ý thức không những có nguồn gốc tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội và là một hiện tượng mang bản chất xã hội.

Để tồn tại, con người phải tạo ra những vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Hoạt động lao động sáng tạo của loài người có nhiều ý nghĩa đặc biệt. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ những động lực xã hội trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của ý thức: “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc con người”². Thông qua hoạt động lao động cải tạo thế giới khách quan mà con người đã từng bước nhận thức được thế giới, có ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới.

Ý thức hình thành không phải là quá trình con người tiếp nhận thụ động các tác động từ thế giới khách quan vào bộ óc của mình, mà chủ yếu từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc. Ph. Ăngghen đã khẳng định: “Nhưng cùng với sự phát triển của bàn tay thì từng bước một đầu óc cũng phát triển, ý thức xuất hiện, trước hết là về những điều kiện

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.43.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.646.

của các kết quả có ích thực tiễn và về sau,... là về những quy luật tự nhiên chi phối các kết quả có ích đó”¹.

Trải qua quá trình hoạt động thực tiễn lâu dài, trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, với nhiều loại đối tượng khác nhau; cùng với sự phát triển của tri thức khoa học, các phương pháp tư duy khoa học cũng dần được hình thành, phát triển giúp nhận thức lý tính của loài người ngày càng sâu sắc. Nhận thức lý tính phát triển làm cho ý thức ngày càng trở nên năng động, sáng tạo hơn. Ý thức không chỉ là sự phản ánh tái tạo mà còn chủ yếu là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan. Thông qua thực tiễn những sáng tạo trong tư duy được con người hiện thực hóa, cho ra đời nhiều vật phẩm chưa có trong tự nhiên. Đó là “giới tự nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của bàn tay và khối óc con người.

Là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần. Ph. Ăngghen viết: “Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”².

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ xuất hiện trở thành “vô vật chất” của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử. Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khái quát, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính; có ngôn ngữ để có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử. Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Lao động và ngôn ngữ là sự kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ óc của loài vượn người thành bộ óc con người và tâm lý động vật thành ý thức con người. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người, nhưng không phải cứ có thể giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

Xem xét nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức cho thấy, ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại chỉ nhấn mạnh mặt xã hội mà quên đi mặt tự nhiên của nguồn gốc ý thức đều dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiến diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc duy vật siêu hình, không thể hiểu được thực chất của hiện tượng ý thức, tinh thần của loài người nói

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.476.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.645.

chung, cũng như của mỗi người nói riêng. Hoạt động thực tiễn phong phú của loài người là môi trường để ý thức hình thành, phát triển và khẳng định sức mạnh sáng tạo của nó. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.

b) Bản chất của ý thức

Do không hiểu được nguồn gốc ra đời của ý thức nên chủ nghĩa duy tâm đã có những quan niệm sai lầm về bản chất của ý thức. Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức một cách thái quá, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, thực tại duy nhất và nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.

Ngược lại, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường hóa vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội rất phong phú, sinh động. Những quan niệm sai lầm đó đã không cho phép con người hiểu được bản chất của ý thức, cũng như biện chứng của quá trình phản ánh ý thức.

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và nắm vững thuyết phản ánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Vật chất và ý thức là hai hiện tượng chung nhất của thế giới hiện thực, mặc dù khác nhau về bản chất, nhưng giữa chúng luôn có mối liên hệ biện chứng. Do vậy, muốn hiểu đúng bản chất của ý thức cần xem xét nó trong mối quan hệ qua lại với vật chất, mà chủ yếu là đời sống hiện thực có tính thực tiễn của con người.

Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người¹.

Như vậy, khi xem xét ý thức về mặt bản thể luận thì ý thức chỉ là “hình ảnh” về hiện thực khách quan trong óc người. Đây là đặc tính đầu tiên để nhận biết ý thức. Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là “hình ảnh” của sự vật ở trong óc người. Ý thức tồn tại phi cảm tính, đối lập với các đối tượng vật chất mà nó phản ánh luôn tồn tại cảm tính. Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là “hình ảnh” về thế giới đó, là tính thứ hai. Đây là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định thế giới quan duy vật biện chứng, phê phán chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình trong quan niệm về bản chất của ý thức.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài “di chuyển” vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh nhưng với các chủ thể phản ánh khác nhau có đặc điểm tâm lý, tri thức, kinh nghiệm,

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.138.

thể chất khác nhau, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau... thì kết quả phản ánh đối tượng trong ý thức cũng rất khác nhau. Ph. Ăngghen đã từng chỉ rõ tính chất biện chứng phức tạp của quá trình phản ánh: “Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đến bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi những đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả”¹. Trong ý thức của chủ thể, sự phù hợp giữa tri thức và khách thể chỉ là tương đối, biểu tượng về thế giới khách quan có thể đúng đắn hoặc sai lầm, và cho dù phản ánh chính xác đến đâu thì đó cũng chỉ là sự phản ánh gần đúng, có xu hướng tiến dần đến khách thể.

Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Đây là một đặc tính căn bản để phân biệt trình độ phản ánh ý thức người với trình độ phản ánh tâm lý động vật. Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt. Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn đa dạng, phong phú của mình, con người làm biến đổi thế giới và qua đó chủ động khám phá không ngừng cả bề rộng và chiều sâu của các đối tượng phản ánh.

Ý thức phản ánh ngày càng sâu sắc, từng bước xâm nhập các tầng bản chất, quy luật, điều kiện đem lại hiệu quả hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, bằng những thao tác của tư duy trừu tượng đem lại những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn, chủ động cải tạo thế giới trong hiện thực, sáng tạo ra “thiên nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của con người. Như vậy, sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt: *Một là*, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. *Hai là*, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất. *Ba là*, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Để thúc đẩy quá trình chuyển hóa này, con người cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy, *ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.*

Ý thức không phải là cái không thể nhận thức được như chủ nghĩa duy tâm quan niệm, nhưng cũng không phải là cái tầm thường như người theo chủ nghĩa duy vật tầm thường

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.57.

gán cho nó. Thực chất, ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc người; nói cách khác, chỉ có con người mới có ý thức. Loài người xuất hiện là kết quả của lịch sử vận động, phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Cấu trúc hoàn thiện của bộ óc người là nền tảng vật chất để ý thức hoạt động; cùng với hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội phong phú tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy ý thức hình thành và không ngừng phát triển. Không có bộ óc của con người, không có hoạt động thực tiễn xã hội thì không thể có ý thức. Sáng tạo là thuộc tính đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Sức sáng tạo của ý thức trong tinh thần và sức sáng tạo của con người trong thực tiễn khác nhau về bản chất nhưng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lực sáng tạo, khẳng định sức mạnh của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

c) *Kết cấu của ý thức*

Để nhận thức được sâu sắc về ý thức, cần xem xét nắm vững tổ chức kết cấu của nó; tiếp cận từ các góc độ khác nhau sẽ đem lại những tri thức nhiều mặt về cấu trúc, hoặc cấp độ của ý thức.

** Các lớp cấu trúc của ý thức*

Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Theo C. Mác, “Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó đối với ý thức là *tri thức*... Cho nên một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức, chừng nào ý thức *biết cái đó*”¹. Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như: tri thức về tự nhiên, xã hội, con người; và có nhiều cấp độ khác nhau như: tri thức cảm tính và tri thức lý tính; tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận; tri thức tiền khoa học và tri thức khoa học, v.v.. Tích cực tìm hiểu, tích lũy tri thức về thế giới xung quanh là yêu cầu thường xuyên của con người trên bước đường cải tạo thế giới. Tuy nhiên, không thể đồng nhất ý thức với sự hiểu biết, tri thức về sự vật.

Cùng với quá trình nhận thức sự vật, trong ý thức còn nảy sinh thái độ của con người đối với đối tượng phản ánh. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Sự hòa quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của niềm tin thôi thúc con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

Nhận thức không phải là một quá trình dễ dàng, phẳng lặng mà là một quá trình phản ánh những khó khăn, gian khổ thường gặp phải trên mỗi bước đường đi tới chân lý. Muốn vượt qua khó khăn để đạt tới mục đích, chủ thể nhận thức phải có ý chí, quyết tâm cao. Ý chí chính là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại, đạt mục đích đề ra. Nhận rõ vị trí, vai trò

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.236.

của các nhân tố cấu thành ý thức và mối quan hệ giữa các yếu tố đó, đòi hỏi mỗi chủ thể phải luôn tích cực học tập, rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí trong nhận thức và cải tạo thế giới.

** Các cấp độ của ý thức*

Khi xem xét ý thức theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, cần nhận thức được các yếu tố: tự ý thức, tiềm thức, vô thức... Tất cả những yếu tố đó cùng với những yếu tố khác hợp thành ý thức, quy định tính phong phú, nhiều vẻ của đời sống tinh thần của con người.

Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, con người cũng tự phân biệt, tách mình, đối lập mình với thế giới đó để đánh giá mình thông qua các mối quan hệ. Nhờ vậy, con người tự ý thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, đang tư duy; tự đánh giá năng lực và trình độ hiểu biết của bản thân về thế giới, cũng như các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, hành vi, đạo đức và lợi ích của mình. Qua đó, xác định đúng vị trí, điểm mạnh, điểm yếu của mình, ý thức về mình như một cá nhân - chủ thể có ý thức đầy đủ về hành động của mình; luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình trong tác động qua lại với thế giới khách quan.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình. Chủ nghĩa duy tâm, phản động coi tự ý thức là một thực thể độc lập, tự nó, sẵn có trong cá nhân, là sự tự hướng về bản thân mình, khẳng định cái tôi, tách rời khỏi những quan hệ xã hội, trở thành cái tôi thuần túy, trừu tượng trống rỗng. Thực chất của những quan điểm đó là nhằm phủ định bản chất xã hội của ý thức, biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, cực đoan của các thế lực phản động hiện nay.

Tiềm thức là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể có từ trước gần như đã thành bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng. Do đó, tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong đời sống và tư duy khoa học. Tiềm thức gắn bó rất chặt chẽ với loại hình tư duy chính xác, được lặp lại nhiều lần. Khi tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc khi công việc lặp lại nhiều lần, mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Con người là một thực thể xã hội có ý thức, nhưng không phải mọi hành vi của con người đều do lý trí chỉ đạo. Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản

năng chi phối hoặc do những động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen đến mức chúng tự động xảy ra ngay cả khi không có sự điều khiển của lý trí. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí.

Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, lỡ lời, nói nhịu,... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng, nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó góp phần quan trọng trong việc lập lại thể cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như ám ức, dày vò mặc cảm, “libidô”... Nghiên cứu những hiện tượng vô thức giúp cho con người luôn làm chủ đời sống nội tâm, có phương pháp kiểm chế đúng quy luật những trạng thái ức chế của tinh thần.

Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người. Trong một số hoàn cảnh, vô thức giúp cho con người giảm bớt sự căng thẳng không cần thiết của ý thức do thần kinh làm việc quá tải. Nhờ vô thức mà những chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên, không có sự khiên cưỡng. Vô thức có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục thế hệ trẻ, trong hoạt động khoa học và nghệ thuật. Tuy nhiên, không nên cường điệu hóa, tuyệt đối hóa và thần bí hóa vô thức. Vô thức là vô thức trong con người xã hội có ý thức, nên vô thức không thể là hiện tượng cô lập, tách rời với ý thức và thế giới bên ngoài, càng không thể là cái quyết định ý thức cũng như hành vi của con người. Trong hoạt động của con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có ý thức điều khiển, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

** Vấn đề “trí tuệ nhân tạo”*

Ngày nay, khoa học và công nghệ hiện đại đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại máy móc không những có khả năng thay thế lao động cơ bắp, mà còn có thể thay thế cho một phần lao động trí óc của con người. Chẳng hạn máy tính điện tử, “người máy thông minh”, “trí tuệ nhân tạo”. Song, điều đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. “Người máy thông minh” thực ra chỉ là một quá trình vật lý. Hệ thống thao tác của nó đã được con người lập trình phỏng theo một số thao tác của tư duy con người. Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội. Máy không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó. Năng lực đó chỉ có con người có ý thức mới thực hiện được và qua đó lập trình cho máy móc thực hiện. Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tư cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thế giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất chỉ có ở óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử. Sự hoàn thiện trong cấu trúc vật chất của bộ óc người và hoạt động thực tiễn xã hội phong phú đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho đặc tính phản ánh - ý thức người phát triển, ngày càng xâm nhập vào tầng sâu của thế giới hiện thực, gắn nhận thức với cải tạo thế giới. Thực tiễn xã hội là động lực trực tiếp to lớn thúc đẩy ý thức hình thành và phát triển đáp ứng nhu cầu của xã hội ngày càng phong phú, đa dạng. Ý thức nhân đôi thế giới trong tinh thần, nhờ đó con người sáng tạo ra “giới tự nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của con người. Con người ngày càng sáng tạo ra các thể hệ “người máy thông minh” cao cấp hơn giúp cho con người khắc phục được nhiều mặt hạn chế của mình.

Con người là một thực thể tự nhiên - xã hội có ý thức, chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Khẳng định vai trò to lớn của ý thức trong đời sống hiện thực của con người về thực chất là khẳng định vai trò của con người - chủ thể mang ý thức đó. Cần có thái độ đúng đắn đối với con người, quan tâm, chăm lo phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Đặc biệt quan tâm bồi dưỡng thể hệ trẻ có kiến thức, nắm vững khoa học - công nghệ hiện đại, có tình cảm cách mạng trong sáng, ý chí vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh.

Cần nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin: “Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...], và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người”¹ để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay. Muốn ý thức xã hội chủ nghĩa thực sự giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần nhân dân, phát huy được tính tích cực xã hội của mỗi người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay cần quán triệt tốt đường lối đổi mới của Đảng, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra nền tảng vật chất vững chắc để xây dựng đời sống văn hóa tinh thần phong phú cho nhân dân, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa, khoa học kỹ thuật, tri thức phát triển. Xây dựng nhân tố con người thực sự là nguồn lực phát triển đất nước bền vững. Chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, phẩm chất nhân cách phát triển toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ đức, đủ tài để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Để làm được điều đó, cần gắn với quá trình xây dựng mọi mặt, tạo môi trường thuận lợi cho xây dựng con người, phát huy cao nhất tính tích cực xã hội, rèn luyện bản lĩnh, nâng cao trình độ khoa học, trình độ chuyên môn cho mỗi người.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại”². Tùy theo lập trường thế giới quan khác nhau, khi giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức mà hình thành hai đường lối cơ bản trong triết học là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Khẳng định nguyên tắc tính đảng trong triết học, V.I. Lênin đã viết: “Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.37.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.403.

Những đảng phái đang đấu tranh với nhau, về thực chất, - mặc dù thực chất đó bị che giấu bằng những nhãn hiệu mới của thủ đoạn lang băm hoặc tính phi đảng ngu xuẩn - là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm”¹.

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình

Trong lịch sử triết học, khi lý giải mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, các nhà triết học đã phạm nhiều sai lầm chủ quan, phiến diện do không hiểu được bản chất thực sự của vật chất và ý thức. Khi nghiên cứu các tư tưởng triết học trong lịch sử, trong tác phẩm *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác đã chỉ rõ hạn chế của cả chủ nghĩa duy vật trực quan và chủ nghĩa duy tâm: “sự vật, thực tại, cảm tính chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể*, hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm tính của con người, là thực tiễn*, không được nhận thức về mặt chủ quan. Do đó, mặt *năng động* được chủ nghĩa duy tâm phát triển, đối lập với chủ nghĩa duy vật, nhưng chỉ phát triển một cách trừu tượng - dĩ nhiên, chủ nghĩa duy tâm không hiểu hoạt động hiện thực, cảm tính”².

Đối với chủ nghĩa duy tâm, ý thức, tinh thần vốn có của con người đã bị trừu tượng hóa, tách khỏi con người hiện thực thành một lực lượng thần bí, tiên thiên. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Trên thực tế, chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của tôn giáo, chủ nghĩa ngu dân. Mọi con đường mà chủ nghĩa duy tâm mở ra đều dẫn con người đến với thần học, với “đường sáng thế”. Trong thực tiễn, người duy tâm phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò của nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan. Do vậy, họ đã phạm nhiều sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ “khách quan chủ nghĩa”, thụ động, y lại, trông chờ, không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Nắm vững phép biện chứng duy vật và luôn theo sát, kịp thời khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khắc phục được những sai lầm, hạn chế của các quan niệm duy tâm, siêu hình và nêu lên những quan điểm khoa học, khái quát đúng đắn về mặt triết học trên hai lĩnh vực lớn nhất của thế giới là vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa chúng.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, *vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất*.

** Vật chất quyết định ý thức*

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.445.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.370.

Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được thể hiện trên những khía cạnh sau:
Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.

Vật chất “sinh” ra ý thức, vì ý thức xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của con người cách đây từ 3 đến 7 triệu năm, mà con người là kết quả của một quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài, phức tạp của giới tự nhiên, của thế giới vật chất. Con người do giới tự nhiên, vật chất sinh ra, cho nên lẽ tất nhiên, ý thức - một thuộc tính của bộ phận con người - cũng do giới tự nhiên, vật chất sinh ra. Các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng minh rằng, giới tự nhiên có trước con người; vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người.

Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức.

Suy cho cùng, dưới bất kỳ hình thức nào, ý thức đều là phản ánh hiện thực khách quan. Ý thức mà trong nội dung của nó chẳng qua là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người. Hay nói cách khác, có thế giới hiện thực vận động, phát triển theo những quy luật khách quan của nó, được phản ánh vào ý thức mới có nội dung của ý thức.

Thế giới khách quan, trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội - lịch sử của loài người, là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ: “Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...]”¹. Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. Sự phát triển của hoạt động thực tiễn cả về bề rộng và chiều sâu là động lực mạnh mẽ nhất quyết định tính phong phú và độ sâu sắc nội dung của tư duy, ý thức con người qua các thế hệ, qua các thời đại từ mông muội tới văn minh, hiện đại.

Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức.

Phản ánh và sáng tạo là hai thuộc tính không tách rời trong bản chất của ý thức. Nhưng sự phản ánh của con người không phải là “soi gương”, “chụp ảnh” hoặc là “phản ánh tâm lý” mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn. Khác với chủ nghĩa duy vật cũ, xem xét thế giới vật chất như là những sự vật, hiện tượng cảm tính, chủ nghĩa duy vật biện chứng xem xét thế giới vật chất là thế giới của con người hoạt động thực tiễn. Chính thực tiễn là hoạt động vật chất có tính cải biến thế giới của con người - là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức, trong đó ý thức của con người vừa phản ánh, vừa sáng tạo, phản ánh để sáng tạo và sáng tạo trong phản ánh.

Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Con người - một sinh vật có tính xã hội ngày càng phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần, thì dĩ nhiên ý thức -

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.37.

một hình thức phản ánh của óc người cũng phát triển cả về nội dung và hình thức phản ánh. Đời sống xã hội ngày càng văn minh và khoa học ngày càng phát triển đã chứng minh điều đó.

Loài người nguyên thủy sống bầy đàn dựa vào sản vật của thiên nhiên thì tư duy của họ cũng đơn sơ, giản dị. Cùng với mỗi bước phát triển của sản xuất, tư duy, ý thức của con người cũng ngày càng mở rộng, đời sống tinh thần của con người ngày càng phong phú. Con người không chỉ ý thức được hiện tại, mà còn ý thức được cả những vấn đề trong quá khứ và dự kiến được cả trong tương lai, trên cơ sở khái quát ngày càng sâu sắc bản chất, quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất, của thực tiễn là yếu tố quyết định sự vận động, biến đổi của tư duy, ý thức của con người. Khi sản xuất xã hội xuất hiện chế độ tư hữu, ý thức chính trị, pháp quyền cũng dần thay thế cho ý thức quần cư, cộng đồng thời nguyên thủy. Trong nền sản xuất tư bản, tính chất xã hội hóa của sản xuất phát triển là cơ sở để ý thức xã hội chủ nghĩa ra đời, đỉnh cao là sự hình thành và phát triển không ngừng lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong đời sống xã hội, vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức được biểu hiện ở vai trò của kinh tế đối với chính trị, đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần, tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Trong xã hội, sự phát triển của kinh tế xét đến cùng quy định sự phát triển của văn hóa; đời sống vật chất thay đổi thì sớm muộn đời sống tinh thần cũng thay đổi theo.

Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng “sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối”¹. Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

** Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất*

Điều này được thể hiện trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có “đời sống” riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất. Ý thức một khi ra đời thì có tính độc lập tương đối, tác động trở lại thế giới vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, song hành so với hiện thực, nhưng nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

Thứ hai, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra “thiên nhiên thứ hai” phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực. Con người dựa trên những

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.173.

tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định. Đặc biệt là ý thức tiến bộ, cách mạng một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân - lực lượng vật chất xã hội, thì có vai trò rất to lớn. “Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng”¹.

Thứ ba, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên đoán một cách chính xác cho hiện thực, có thể hình thành nên những lý luận định hướng đúng đắn và những lý luận này được đưa vào quần chúng sẽ góp phần động viên, cổ vũ, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo, từ đó sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, ý thức có thể tác động tiêu cực khi nó phản ánh sai lạc, xuyên tạc hiện thực.

Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động. Nếu quên điều đó chúng ta sẽ lại rơi vào “vũng bùn” của chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu lưu và không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.

Ý nghĩa phương pháp luận

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có. Phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, nếu không sẽ gây ra những hậu quả tai hại khôn lường. Nhận thức sự vật, hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có. Nhìn chung, nhận thức, cải tạo sự vật, hiện tượng, phải xuất phát từ chính bản thân sự vật, hiện tượng đó với những thuộc tính, mối liên hệ bên trong vốn có của nó. Cần phải tránh chủ nghĩa chủ quan, bệnh chủ quan duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa khách quan.

Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò của nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.580.

coi trọng giáo dục lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, phải giáo dục và nâng cao trình độ tri thức khoa học, củng cố, bồi dưỡng nhiệt tình, ý chí cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nói chung, nhất là trong điều kiện nền văn minh trí tuệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hóa hiện nay; coi trọng việc giữ gìn, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên, bảo đảm sự thống nhất giữa nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học.

Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, còn phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động của mình.

II- PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật là “linh hồn sống”, là “cái quyết định” của chủ nghĩa Mác, bởi khi nghiên cứu các quy luật phát triển phổ biến của hiện thực khách quan và của nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Chức năng này thể hiện ở chỗ, con người dựa vào các nguyên lý, được cụ thể hóa bằng các cặp phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật để đề ra các nguyên tắc tương ứng, định hướng hoạt động lý luận và thực tiễn của mình.

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a) Hai loại hình biện chứng

Biện chứng thường được hiểu theo hai nghĩa: *Thứ nhất*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người; *thứ hai*, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người. Ở nghĩa thứ hai này biện chứng trở thành quan điểm, phương pháp “... xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng”¹, tức là thành phép biện chứng. Nó cho phép tư duy không chỉ nhìn thấy sự vật cá biệt mà còn thấy cả mối liên hệ qua lại giữa chúng, vừa thấy bộ phận vừa thấy toàn thể, không chỉ thấy cây mà còn thấy rừng².

Theo hai nghĩa nêu trên, về thực chất biện chứng đã được chia thành biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan (phép biện chứng). *Biện chứng khách quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. *Biện chứng chủ quan* chính là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đầu óc của con người, là biện chứng của chính quá trình nhận thức, là biện chứng của tư duy

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.38.

2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.37.

phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Do có sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic (biện chứng) trên cơ sở thống nhất tư duy và tồn tại, nên biện chứng chủ quan một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

Giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan có mối quan hệ thống nhất với nhau, tạo nên cơ sở phương pháp luận của hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội. Sự khác nhau giữa chúng được Ph. Ăngghen chỉ ra: “Biện chứng gọi là *khách quan* thì chỉ phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối..., của sự vận động thông qua những mặt đối lập..., thông qua sự đấu tranh thường xuyên... và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia,...”¹. Trong mỗi quan hệ này, biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức là bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại biện chứng như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về chúng cũng phải phản ánh đúng như thế ấy.

Tính độc lập tương đối của biện chứng chủ quan với biện chứng khách quan được thể hiện trên thực tế: Sự vật, hiện tượng được phản ánh và nhận thức của con người về chúng không hoàn toàn trùng khít nhau, bởi quá trình tư duy, nhận thức còn phải tuân theo những quy luật mang tính mục đích và sáng tạo của con người. Do vậy, Ph. Ăngghen đòi hỏi tư duy khoa học vừa phải phân định rõ ràng, vừa phải thấy sự thống nhất giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, “phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của *mọi* vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy”².

b) Khái niệm phép biện chứng duy vật

C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin không đưa ra một định nghĩa thống nhất nào về phép biện chứng duy vật, mà trong các tác phẩm của các ông có nhiều định nghĩa khác nhau về phép biện chứng duy vật. Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, khi bàn về các quy luật, Ph. Ăngghen định nghĩa: “phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”². Khi chỉ ra nội dung chủ yếu của phép biện chứng, Ph. Ăngghen định nghĩa: “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hóa lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hóa từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, - sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định, - phát triển theo hình thức xoáy tròn ốc”³, “phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của *mọi* vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy”³.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.694.

2, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.768, 201, 455.

3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.768.

Khi giới thiệu về C. Mác, V.I. Lênin định nghĩa: “... *phép biện chứng*, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”¹. Khi bàn về các yếu tố của phép biện chứng, V.I. Lênin đưa ra định nghĩa: “Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm”². Trong văn cảnh khác liên quan đến quan điểm của Hegel về phép biện chứng, V.I. Lênin viết: “Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn *trong ngay bản chất của các đối tượng*”⁴, “phép biện chứng *chính là lý luận nhận thức (của Hêghen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một “mặt” (không phải một “mặt” mà là thực chất)*”⁵.

Từ những định nghĩa trên có thể chỉ ra một số đặc điểm và vai trò của phép biện chứng duy vật. Về đặc điểm, phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng. Mỗi nguyên lý của phép biện chứng duy vật đều được xây dựng trên lập trường duy vật, mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật đều được rút ra từ sự vận hành của giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

Về vai trò, phép biện chứng duy vật đã kế thừa và phát triển phép biện chứng từ tự phát đến tự giác, tạo ra chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học, bởi chỉ có nó mới có thể đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong thế giới, giải thích những mối quan hệ chung, những bước quá độ từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác.

Đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật là trạng thái tồn tại có tính quy luật phổ biến nhất của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Vấn đề này thể hiện trong các câu hỏi: Sự vật, hiện tượng quanh ta và cả bản thân ta tồn tại trong trạng thái liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau và luôn vận động, phát triển hay trong trạng thái tách rời, cô lập nhau và đứng im, không vận động, phát triển?... Để trả lời câu hỏi trên, phép biện chứng duy vật đã đưa ra nội dung gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản. Hai nguyên lý khái quát chung tính biện chứng của thế giới; các cặp phạm trù phản ánh mối liên hệ, sự tác động biện chứng phổ biến nhất giữa các mặt của sự vật, hiện tượng có tính quy luật trong từng cặp; các quy luật cơ bản nghiên cứu mối liên hệ và khuynh hướng phát triển của thế giới các sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức và khuynh hướng của sự vận động, phát triển của thế giới ấy. Các quan điểm, nguyên tắc được tạo ra từ nội dung này nêu ra kết luận, các quy luật này phải có hiệu lực đối với cả ba lĩnh vực: giới tự nhiên, lịch sử loài người và tư duy con người. Các quan điểm định hướng và nguyên tắc chỉ đạo ấy tạo cho phép biện chứng duy vật khả năng thực hiện chức năng phương pháp

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.53.

2, 4, 5. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.240, 268, 382.

luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Phương pháp biện chứng phản ánh “tính biện chứng khách quan” của sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học theo nguyên tắc của phương pháp đó được gọi là “phép biện chứng”. Phép biện chứng duy vật với hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của nó được khái quát sâu sắc từ hiện thực, từ thực tiễn nên nó có khả năng phản ánh chính xác nhất sự vật, hiện tượng, các liên hệ và tư duy. Cùng với thời gian và nhu cầu giải quyết các vấn đề hiện thực, phép biện chứng có thể được phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Song ở bất kỳ cấp độ nào của nhận thức, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển vẫn là những nguyên lý có trình độ khái quát và phạm vi ứng dụng phổ quát nhất. Làm sáng tỏ và phong phú thêm những quy luật thể hiện hai nguyên lý này chính là đối tượng của phép biện chứng duy vật.

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Nguyên lý là thuật ngữ đa nghĩa khá bất định có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ αρχή (tiếng Latinh là *principium*) với nghĩa đen là “đầu tiên nhất” - định đề, khẳng định đề trên cơ sở đó các định luật và lý thuyết khoa học, các văn bản pháp luật được xây dựng, các chuẩn mực, quy tắc hoạt động trong xã hội được lựa chọn tuân theo. Như vậy, nguyên lý là những khởi điểm (điểm xuất phát đầu tiên) hay những luận điểm cơ bản nhất có tính chất tổng quát của một học thuyết chi phối sự vận hành tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó. Theo nghĩa đó, nguyên lý triết học là những luận điểm - định đề khái quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

- Khái niệm liên hệ

Trong khi cùng tồn tại, các đối tượng luôn tương tác với nhau, qua đó thể hiện các thuộc tính và bộc lộ bản chất bên trong, khẳng định mình là những đối tượng thực tồn. Sự thay đổi các tương tác tất yếu làm đối tượng, các thuộc tính của nó thay đổi, và trong một số trường hợp có thể còn làm nó biến mất, chuyển hóa thành đối tượng khác. Sự tồn tại của đối tượng, sự hiện hữu các thuộc tính của nó phụ thuộc vào các tương tác giữa nó với các đối tượng khác, chứng tỏ rằng, đối tượng có liên hệ với các đối tượng khác.

“Mối liên hệ” là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau. Liên hệ là quan hệ giữa hai đối tượng nếu sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi. Chẳng hạn, vận động của vật thể có liên hệ hữu cơ với khối lượng của nó bởi sự thay đổi vận tốc vận động tất yếu làm khối lượng của nó thay đổi; các sinh vật đều có liên hệ với môi trường bên ngoài,...

Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi. Chẳng hạn, sự

biến đổi các nguyên tắc đạo đức không làm quỹ đạo chuyển động của trái đất thay đổi, hay những thay đổi xảy ra khi các hạt cơ bản tương tác với nhau cũng khó làm cho các nguyên tắc đạo đức thay đổi.

Điều này không có nghĩa là một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau mà ví dụ điển hình là quan hệ giữa cơ thể sống và môi trường. Cơ thể sống gắn bó với môi trường nhưng đồng thời cũng tách biệt, có tính độc lập tương đối. Một số thay đổi nhất định của môi trường làm cơ thể sống thay đổi, nhưng có những thay đổi khác lại không làm nó thay đổi. Chỉ những biến đổi môi trường gắn với hoạt động sống của cơ thể mới làm ảnh hưởng đến cơ thể; còn thay đổi nào không gắn với hoạt động đó thì không gây ra sự biến đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập luôn tồn tại cùng nhau, là những mặt tất yếu của mọi quan hệ cụ thể giữa các đối tượng.

Trước đây, các nhà duy tâm rút các mối liên hệ giữa các sự vật ra từ ý thức, tinh thần (Hegel cho rằng, ý niệm tuyệt đối là nền tảng của các mối liên hệ; còn Berkeley trên lập trường duy tâm chủ quan lại cho rằng, cảm giác là nền tảng của mối liên hệ giữa các đối tượng). Từ chỗ cho rằng mọi tồn tại trong thế giới đều là những mặt khâu của một thực thể vật chất duy nhất, là những trạng thái và hình thức tồn tại khác nhau của nó, phép biện chứng duy vật thừa nhận có mối liên hệ phổ biến giữa các đối tượng. Khi bàn đến mối liên hệ, con người mới chỉ chú ý đến sự ràng buộc, tác động lẫn nhau giữa các đối tượng vật chất - hữu hình, trong khi đối với thế giới tinh thần, các đối tượng không là những sự vật hữu hình mà lại vô hình như các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy lý) hay các phạm trù khoa học - hình thức của nhận thức cũng liên hệ chặt chẽ với nhau và liên hệ với các vật thật - nguyên mẫu hiện thực khách quan, mà các hình thức này chỉ là sự phản ánh, tái tạo lại chúng. Khi quan niệm về sự liên hệ được mở rộng đến các đối tượng tinh thần và giữa chúng vốn thuộc chủ thể với các đối tượng khách quan thì sẽ có quan niệm về mối liên hệ phổ biến. Có rất nhiều loại liên hệ, trong đó có loại liên hệ chung nhất, là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, loại liên hệ này được gọi là liên hệ phổ biến. Thế giới không phải là thể hỗn loạn các đối tượng, mà là hệ thống các liên hệ đối tượng. Như vậy, chính tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở cho mọi liên hệ. Nhờ sự thống nhất đó các đối tượng không thể tồn tại cô lập, mà luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau.

Quan điểm siêu hình về sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới thường phủ định mối liên hệ tất yếu giữa các đối tượng, được phổ biến rộng rãi trong khoa học tự nhiên rồi lan truyền sang triết học. Ở Tây Âu thế kỷ XVII - XVIII, trình độ của khoa học tự nhiên còn nhiều hạn chế, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc sưu tập tài liệu, nghiên cứu thế giới trong sự tách rời từng bộ phận riêng lẻ. Điều này đã làm nảy sinh quan điểm siêu hình, coi các sự vật, hiện tượng tồn tại tách rời nhau, cái này bên cạnh cái kia, hết cái này đến cái kia, giữa chúng không có mối liên hệ ràng buộc quy định và chuyển hóa

lẫn nhau, hoặc nếu có thì đó chỉ là mối liên hệ có tính ngẫu nhiên, bên ngoài; giới vô cơ không có mối liên hệ với giới hữu cơ, xã hội loài người chỉ là tổng số các cá thể riêng lẻ, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính tách rời nhau... Quan điểm này dẫn thế giới quan triết học đến sai lầm là dựng lên ranh giới giả tạo giữa các sự vật, hiện tượng, đặt đối lập các nghiên cứu khoa học chuyên ngành với nhau. Vì vậy, quan điểm siêu hình không có khả năng phát hiện ra những quy luật, bản chất và tính phổ biến của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Trái lại, quan điểm biện chứng duy vật cho rằng, các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, không tách biệt nhau. Đó là nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Cơ sở của sự tồn tại đa dạng các mối liên hệ là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó, các sự vật, hiện tượng phong phú trong thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến

Phép biện chứng duy vật khẳng định *tính khách quan* của các mối liên hệ, tác động trong thế giới. Có mối liên hệ, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Có mối liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau (mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của nhận thức)... Các mối liên hệ, tác động đó suy đến cùng đều là sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa và phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

Tính phổ biến của các mối liên hệ thể hiện ở chỗ, bất kỳ ở đâu, trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ đa dạng, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

Mối liên hệ phổ biến có *tính đa dạng, phong phú*. Có mối liên hệ về không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới; có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, có mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất, có mối liên hệ không bản chất chỉ đóng vai trò phụ thuộc. Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu... Các mối liên hệ đó giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Để phân loại các mối liên hệ phải tùy thuộc vào tính chất và vai trò của từng mối liên hệ. Tuy vậy, việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì các mối liên hệ của các đối tượng rất phức tạp, không thể tách chúng khỏi tất cả các mối liên hệ khác. Mọi liên hệ còn cần được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển cụ thể của chúng.

Như vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng. Tính vô hạn của thế giới, cũng như tính vô lượng các sự vật, hiện tượng đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng các mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ, tác động qua lại với nhau; do vậy, khi nghiên cứu đối tượng cụ thể cần tuân thủ nguyên tắc toàn diện.

Từ nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, phép biện chứng khái quát thành *nguyên tắc toàn diện* với những yêu cầu đối với chủ thể hoạt động nhận thức và thực tiễn sau: *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó; “cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó”, tức là trong chỉnh thể thống nhất của “tổng hòa *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác”¹. *Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại, bởi chỉ có như vậy, nhận thức mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ, quan hệ và tác động qua lại của đối tượng. *Thứ ba*, cần xem xét đối tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, tức là cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của đối tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán tương lai. *Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên dễ rơi vào thuật ngữ biện (đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

** Nguyên lý về sự phát triển*

Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì mới là phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển. Do vậy, ở phương Tây trước Kant chưa có quan niệm về phát triển, vì trước đó người ta mới chỉ suy tư về không gian mà chưa đặt vấn đề suy tư sâu về thời gian. Còn ở phương Đông với văn hóa coi trọng truyền thống, mà Nho giáo là điển hình, thì quan niệm phát triển không hẳn hướng về tương lai mà thường hướng về quá khứ. Một xã hội lý tưởng không phải là xã hội sẽ có mà là đã có. Như vậy, nếu người phương Tây xem vật chất vận động trong thời gian tuyến tính, thì người phương Đông lại xem vật chất vận động trong thời gian tuần hoàn. Xét từ cách tiếp cận phương Tây thì phương Đông không có khái niệm “phát triển”, mà chỉ có khái niệm “tăng trưởng”.

Cần phân biệt hai khái niệm gắn với khái niệm phát triển là tiến hóa và tiến bộ. Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp. Thuyết tiến hóa tập trung giải thích khả năng sống sót và thích ứng của cơ thể xã hội trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Trong khi đó, khái niệm tiến bộ đề cập đến sự phát triển có giá trị tích cực. Tiến bộ là một quá trình biến đổi

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.239.

hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hóa thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

Từ quan niệm, phát triển là sự vận động theo chiều hướng đi lên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch rõ, thực chất của phát triển là sự phát sinh đối tượng mới phù hợp với quy luật tiến hóa và sự diệt vong của đối tượng cũ đã trở nên lỗi thời. Đối tượng mới chỉ là cái phù hợp với khuynh hướng tiến bộ của lịch sử, có tiền đồ rộng lớn; đối tượng cũ là cái đã mất - vai trò tất yếu lịch sử, ngày càng đi vào xu hướng diệt vong. Bởi vì: *Một là*, xét từ mối quan hệ giữa đối tượng mới và hoàn cảnh thì đối tượng mới có kết cấu và chức năng thích ứng với điều kiện mới đã biến đổi; đối tượng cũ chỉ gồm các loại yếu tố và chức năng không còn phù hợp với hoàn cảnh đã biến đổi, xu thế diệt vong là không thể cứu vãn. *Hai là*, xét mối quan hệ giữa đối tượng cũ và đối tượng mới thì đối tượng mới là cái đã manh nha nảy mầm từ trong lòng đối tượng cũ, là cái phủ định những tiêu cực trong đối tượng cũ, đồng thời bảo lưu được những cái hợp lý, thích hợp với điều kiện mới và bổ sung nội dung mới chưa có ở đối tượng cũ. Hai phương diện trên là nguyên nhân có sức mạnh to lớn làm cho đối tượng mới về bản chất có thể vượt qua đối tượng cũ. Trong lĩnh vực lịch sử xã hội, đối tượng mới là kết quả của hoạt động sáng tạo theo hướng tiên tiến của xã hội; về cơ bản phù hợp với lợi ích và nhu cầu của đông đảo nhân dân, có khả năng bảo vệ được nhân dân, do vậy nó tất yếu chiến thắng đối tượng cũ. Đặc biệt, trong thời kỳ diễn ra những biến động xã hội lớn, sự chiến thắng của đối tượng mới trước đối tượng cũ biểu hiện rất rõ. Nắm vững quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự sáng tạo và phát triển của nước ta trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Vận động tuyệt đối và đứng yên tương đối là những thuộc tính cố hữu của các đối tượng vật chất. Là sự thống nhất của biến đổi và bền vững, đối tượng không tồn tại vĩnh hằng. Những biến đổi diễn ra trong nó ở phạm vi một độ bền vững xác định có xu hướng phá vỡ sự bền vững đó và biến nó thành đối tượng khác, đến lượt mình, do những biến đổi diễn ra ở mức độ tích lũy cao hơn, nó lại biến thành đối tượng thứ ba, và cứ thế mãi khiến cho vật chất, trong khi vận động, biến đổi thường xuyên, lại chuyển hóa không ngừng từ trạng thái bền vững này sang trạng thái bền vững khác.

Một số nhà triết học cho rằng, vận động diễn ra theo vòng tròn, luôn lặp lại những chu kỳ như cũ; số khác khẳng định rằng, trong tiến trình những biến đổi thường xuyên lại diễn ra sự vận động từ cao xuống thấp, tức là thoái bộ; một số khác lại giải thích toàn bộ những thay đổi diễn ra trong thế giới bằng sự vận động từ thấp đến cao. Thực tế thì có cả vận động từ thấp đến cao, từ cao xuống thấp và vận động theo vòng tròn. Tuy nhiên, các xu hướng đó không như nhau. Vận động từ thấp tới cao, đi lên là xu hướng hàng đầu trong số chúng; nó là thuộc tính căn bản cố hữu nội tại của vật chất. Ph. Ăngghen cho rằng, phát triển "... là mối liên hệ nhân quả của sự vận động tiến lên từ thấp đến cao thông qua tất cả những sự vận động chữ chi và những bước thụt lùi tạm thời..."¹.

Quan điểm siêu hình phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hóa mặt ổn định của sự vật, hiện

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.429.

tượng. Phát triển ở đây chỉ là sự tăng lên hoặc giảm đi về mặt lượng, chỉ là sự tuần hoàn, lặp đi lặp lại mà không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới và nguồn gốc của sự “phát triển” đó nằm ngoài chúng. Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa quan điểm siêu hình và quan điểm biện chứng về sự phát triển, V.I. Lênin viết: “Hai quan niệm cơ bản (...) về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy)... Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động... cho ta chìa khóa của “sự vận động” của tất cả mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những “bước nhảy vọt”, của “sự gián đoạn của tính tiệm tiến”, của sự “chuyển hóa thành mặt đối lập”, của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới”¹.

Như vậy, quan điểm biện chứng đối lập với quan điểm siêu hình về sự phát triển ở chỗ: coi sự phát triển là sự vận động đi lên, là quá trình tiến lên thông qua bước nhảy; sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế; chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong sự vận động, phát triển và chuyển hóa không ngừng. Cơ sở của sự vận động đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng. Vì thế, V.I. Lênin cho rằng, học thuyết về sự phát triển của phép biện chứng duy vật là “hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện”. Do vậy, quan điểm này được xây dựng thành khoa học nhằm phát hiện ra các quy luật, bản chất và tính phổ biến của vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Tùy theo các lĩnh vực khác nhau mà sự vận động đó có thể là vận động từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên. Trong phép biện chứng duy vật, phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của vận động, chỉ khái quát xu hướng chung của vận động là vận động đi lên của sự vật, hiện tượng mới trong quá trình thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Tùy thuộc vào hình thức tồn tại của các tổ chức vật chất cụ thể mà “phát triển” thể hiện khác nhau.

Cũng như mối liên hệ phổ biến, phát triển có *tính khách quan* thể hiện ở chỗ, nguồn gốc của nó nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do tác động từ bên ngoài và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người. Phát triển có *tính phổ biến*, sự phát triển có mặt ở khắp mọi nơi trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Phát triển có *tính kế thừa*, sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, chứ không phải ra đời từ hư vô.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.379.

Vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật, hiện tượng mới tiếp tục phát triển. Phát triển có *tính đa dạng, phong phú*, tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó...

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Nguyên tắc này yêu cầu: Thứ nhất, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển trong tương lai. Thứ hai, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển đó. Thứ ba, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. Thứ tư, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới. Tóm lại, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu cần “phải xét sự vật trong sự phát triển, trong “sự tự vận động” (...), trong sự biến đổi của nó”¹.

b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Trong quá trình nhận thức, con người thâm nhập ngày càng sâu hơn vào các đối tượng để nắm bắt và thể hiện thông qua các khái niệm những thuộc tính và mối liên hệ chung, đó là vận động, không gian, thời gian, nhân quả, tính quy luật, tất yếu, ngẫu nhiên, giống nhau, khác nhau, mâu thuẫn... Chúng là những đặc trưng của các đối tượng vật chất, là những hình thức tồn tại phổ biến của vật chất, còn các khái niệm phản ánh chúng là những phạm trù triết học.

Như vậy, *phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực*. Phạm trù triết học giúp con người suy ngẫm những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể. Chẳng hạn, khảo sát đối tượng bằng cặp phạm trù cái chung và cái riêng, con người làm rõ sự đồng nhất và khác biệt của nó với các khách thể khác; thông qua cặp phạm trù “nhân quả” và “tất yếu”, con người nắm bắt được chuỗi quy định nhân quả, những thuộc tính và liên hệ tất nhiên, ngẫu nhiên; phân tích đối tượng đó thông qua phạm trù chất và lượng, nắm rõ được các đặc trưng tương ứng và có thể cả mối liên hệ lẫn nhau giữa chúng...

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.364.

Tất cả các đối tượng đều nằm trong sự phụ thuộc và liên hệ phổ biến lẫn nhau. Do vậy, những khái niệm của con người phản ánh chúng cũng liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau, linh động, và khi có điều kiện phù hợp đều chuyển hóa vào nhau thành mặt đối lập của mình. Chỉ có như thế chúng mới phản ánh được tính vận động của đối tượng. V.I. Lênin viết: "...những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động"¹.

Các phạm trù đều phản ánh các hình thức tồn tại phổ biến, các mặt và các mối liên hệ phổ biến của hiện thực khách quan. Thông qua khảo sát mối liên hệ hữu cơ và sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống phạm trù phản ánh chúng sẽ nhận thấy được sự phong phú của tính quy luật biện chứng. Lần đầu tiên vấn đề phạm trù được trình bày bao quát trong triết học Hegel. Hegel cũng lấy các nguyên tắc biện chứng làm cơ sở cho hệ thống các phạm trù của mình, trình bày các phạm trù trong sự vận động, phát triển, chuyển hóa lẫn nhau, và xét chúng như là những nấc thang phát triển của ý niệm tuyệt đối. Trong hệ thống phạm trù đầy mâu thuẫn, Hegel đã tái hiện được một loạt các tính quy luật và mối liên hệ phổ biến sâu sắc.

Khác với Hegel, các nhà kinh điển triết học Mác - Lênin xét các phạm trù như là các hình thức phản ánh phổ biến về hiện thực và như những nấc thang phát triển của nhận thức xã hội và thực tiễn. Mỗi phạm trù gắn với một thời kỳ phát triển nhận thức nhất định. Trong khi ghi nhận những thuộc tính và mối liên hệ phổ biến do nhận thức vạch ra ở một thời kỳ phát triển, các phạm trù phản ánh những đặc thù của thời kỳ đó và là những điểm tựa để con người vươn cao tiếp tục nhận thức, là những nút điểm đánh dấu bước chuyển của nhận thức từ thời kỳ phát triển này sang thời kỳ khác. V.I. Lênin viết: "Trước con người, có *màng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới"².

V.I. Lênin đúc rút sự liên hệ giữa các cặp phạm trù từ các tính quy luật của tồn tại và nhận thức, ông cho rằng trong khi phản ánh mối tương quan của các mặt và các mối liên hệ phổ biến tương ứng, tương quan giữa các cặp phạm trù cũng thể hiện cả sự vận động tất yếu của nhận thức từ thấp đến cao. Sự xuất hiện của bất kỳ phạm trù mới nào cũng đều được quy định bởi chính tiến trình phát triển của nhận thức. Nhận thức thâm nhập ngày càng sâu vào thế giới các đối tượng, vạch ra những mặt và những mối liên hệ phổ biến mới mà các cặp phạm trù cũ đã không thể bao quát được và do vậy đòi hỏi những cặp phạm trù mới để phản ánh phù hợp hơn. Khi đã xuất hiện, mọi cặp phạm trù mới đều tất yếu liên hệ với các cặp phạm trù cũ, có vị trí thích hợp trong hệ thống chung của các phạm trù được xác định bởi quá trình nhận thức đang phát triển.

Các mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng được phép biện chứng duy vật khái quát thành các cặp phạm trù cơ bản. Tính cặp đôi của các phạm trù thể hiện sự phản ánh biện chứng tính thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của thế giới khách quan.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.267.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.102.

Các cặp phạm trù hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức, hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội của con người. Trong phép biện chứng duy vật, các cặp phạm trù có vai trò phương pháp luận khác nhau. Các cặp phạm trù cái riêng và cái chung, tất nhiên và ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng là cơ sở phương pháp luận của các phương pháp: phân tích và tổng hợp, diễn dịch và quy nạp, khái quát hóa và trừu tượng hóa để nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ theo hệ thống. Các cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực là cơ sở phương pháp luận chỉ ra các mối liên hệ và sự phát triển của các sự vật, hiện tượng như những quá trình tự nhiên. Cặp phạm trù nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận nắm bắt các hình thức tồn tại hoặc biểu hiện của đối tượng trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Từ điểm xuất phát là thế giới khách quan tồn tại độc lập với ý thức của con người; luôn vận động, liên hệ, chuyển hóa lẫn nhau và phát triển, phép biện chứng duy vật khẳng định, các cặp phạm trù cũng phải vận động và phát triển để phản ánh đúng và đầy đủ về những sự vật, hiện tượng. Đồng thời, để sự nhận thức về chúng ngày càng trở nên sâu sắc hơn thì phép biện chứng duy vật phải ngày càng được bổ sung thêm những cặp phạm trù mới. Như vậy, các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống nhất thành bất biến, mà phát triển cùng với sự phát triển của khoa học. Mối liên hệ giữa các cặp phạm trù của khoa học chuyên ngành với các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật là mối quan hệ giữa cái đơn nhất với cái chung. Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần đặt chúng trong các mối liên hệ với nhau và với các quy luật của phép biện chứng duy vật, bởi nếu chỉ nghiên cứu riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật của phép biện chứng duy vật thì chúng ta chưa thể nắm được đầy đủ các mối liên hệ bản chất của thế giới, “Quy luật nắm lấy cái gì là yên tĩnh - mà chính vì vậy mà quy luật, mọi quy luật, đều là chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng”¹.

** Cái riêng và cái chung*

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định. *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác. *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.

Trong lịch sử triết học có hai xu hướng là duy thực và duy danh đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung. Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Có hai luận giải: Theo luận giải thứ nhất (khá phổ biến) thì cái chung mang tính tư tưởng, tinh thần, tồn tại dưới dạng các khái niệm chung; theo cách lý giải thứ hai thì cái chung mang tính vật chất, tồn tại dưới dạng một khối không đổi, bao trùm tất cả, tự trùng với mình hoặc dưới dạng nhóm các đối tượng... Còn cái riêng, hoặc hoàn toàn không có (do xuất phát từ Plato vốn coi các sự vật cảm tính

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.160.

là không thực, chỉ là cái bóng của những ý niệm), hoặc tồn tại phụ thuộc vào cái chung; là cái thứ yếu, tạm thời, do cái chung sinh ra.

Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan, chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực, chỉ tồn tại trong tư duy con người, chỉ là tên gọi của các đối tượng đơn lẻ. Tuy cùng coi cái riêng là duy nhất có thực, song các nhà duy danh giải quyết khác nhau vấn đề hình thức tồn tại của nó. Một số người (như Occam) cho rằng, cái riêng tồn tại như đối tượng vật chất cảm tính; số khác (như Berkeley) lại coi cảm giác là hình thức tồn tại của cái riêng...

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục những khiếm khuyết của cả hai xu hướng đó trong việc lý giải mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Cả cái chung lẫn cái đơn nhất đều không tồn tại độc lập, tự thân, vì chúng là thuộc tính nên phải gắn với đối tượng xác định; chỉ cái riêng (đối tượng, quá trình, hiện tượng riêng) mới tồn tại độc lập. Còn cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng.

Cái chung không tồn tại độc lập, mà là một mặt của cái riêng và liên hệ không tách rời với cái đơn nhất, như cái đơn nhất liên hệ chặt chẽ với cái chung. “Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung...”¹. Cái riêng không vĩnh cửu mà xuất hiện, tồn tại một thời gian xác định rồi biến thành cái riêng khác, rồi lại thành cái riêng khác nữa... cứ thế đến vô cùng. V.I. Lênin viết: “Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc **loại** khác (sự vật, hiện tượng, quá trình)”². Cái riêng “chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung”³ và có khả năng chuyển hóa ở những điều kiện phù hợp thành cái riêng bất kỳ khác.

Mọi cái riêng đều là sự thống nhất của các mặt đối lập, vừa là cái đơn nhất vừa là cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, cái riêng thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác - lại thể hiện là cái chung. Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định chuyển hóa vào nhau.

Mối liên hệ giữa cái đơn nhất với cái chung thể hiện trước hết ở mối liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất gồm các mặt, các yếu tố đơn lẻ vốn có trong một sự vật, hiện tượng này và các mặt, các yếu tố được lặp lại ở nó và trong các sự vật, hiện tượng khác. Mối liên hệ giữa cái chung với cái riêng biểu hiện ở mối liên hệ lẫn nhau giữa các thuộc tính (hay các bộ phận) cùng có ở nhiều đối tượng với từng đối tượng đó được xét như cái toàn bộ. Như vậy, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận, bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ đối tượng (cái riêng) nào cũng còn có cái đơn nhất, tức là bên cạnh những mặt được lặp lại còn có những mặt không lặp lại, những mặt cá biệt; vì vậy, bất cứ sự vật, hiện tượng riêng lẻ nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập đó. Trong cùng một lúc, sự vật, hiện tượng đó vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung; thông qua các đặc điểm cá biệt, các mặt không lặp lại của mình, sự vật, hiện tượng (cái riêng) đó biểu

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.381.

hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó biểu hiện là cái chung.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với cái đơn nhất và mối liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó. Vì bản thân cái chung trong mọi sự vật, hiện tượng không phải là một và không giống nhau hoàn toàn, mà chỉ là biểu hiện của cái chung đã được cá biệt hóa, thì các phương pháp xuất phát từ cái chung đó, trong mỗi trường hợp cụ thể, cần phải thay đổi hình thức, phải cá biệt hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp.

Thứ hai, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó.

Thứ ba, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”. Tuy nhiên, vẫn còn một khó khăn trong tư duy mà nhiều người biết nhưng thường lãng tránh tìm hiểu, giải đáp thấu đáo, đó là: Cái riêng và cái chung không nằm trên cùng một mặt bằng cơ sở, không cùng một đơn vị đo. Cái riêng là đối tượng, còn cái chung và cái đơn nhất chỉ là các thuộc tính của nhiều (hoặc một) cái riêng đó, cho nên phép biện chứng đích thực phải đẩy chúng lên thành cặp phạm trù cái đặc thù và cái phổ biến.

Cái đặc thù và cái phổ biến. Cái chung trong tương quan với cái đơn nhất được hiểu như trên chỉ là cái chung hình thức, cái phổ biến trừu tượng, có rất ít ý nghĩa đối với nhận thức; trong khi tư duy nhận thức yêu cầu phải đạt đến trình độ hiểu cái chung biện chứng, cái phổ biến cụ thể, đúng như V.I. Lênin đòi hỏi: ““Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt” (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)”¹. Để làm rõ cái đơn nhất thì cần phải so sánh đối tượng được xét với tất cả các đối tượng khác, nhưng thực tế không thể làm được điều đó. Vì thế người ta thường chỉ so sánh một đối tượng với một số xác định các đối tượng. Do đó cái chung đối lập không hẳn ngay với cái đơn nhất, mà với cái vừa ít chung hơn, vừa ít đơn nhất hơn, tức là với cái đặc thù. Việc so sánh thuộc tính của một đối tượng với thuộc tính của tất cả đối tượng sẽ giúp chúng ta hình dung về cái đơn nhất, nhưng nếu so sánh thuộc tính của một số đối tượng với thuộc tính của tất cả, sẽ cho hình dung về cái đặc thù. Như vậy, cái đặc thù chỉ ra sự khác biệt cùng có ở một số cái riêng với cái

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.108.

chung vốn có ở tất cả cái riêng.

Dựa vào những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng, hoặc ở tất cả các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của cùng một đối tượng, thì không thể phân biệt chúng với nhau. Những thứ đó không thể là cái đặc thù, mà phải là cái chung làm cơ sở cho sự tồn tại bền vững của mọi đối tượng, hoặc gắn kết các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của đối tượng về một cội nguồn. Kiểu cái chung này được gọi là cái phổ biến biểu thị sự giống nhau, sự đồng nhất sâu trong cơ sở, bản chất và các tính quy luật của lớp đối tượng hoặc của một đối tượng ở các giai đoạn phát triển khác nhau, vì thế V.I. Lênin đã cho rằng cái phổ biến mới là phạm trù cùng cấp độ với “bản chất”, “quy luật” và có thể dùng chúng thay thế lẫn nhau. Cả Hegel và C. Mác đều dùng cái phổ biến như phạm trù liên quan đến sự sinh thành và phát triển qua các giai đoạn khác nhau của cùng một đối tượng. Ở từng giai đoạn phát triển của đối tượng, cái phổ biến (bản chất, quy luật) đều biểu hiện như cái đặc thù. Trong nhận thức các hiện tượng xã hội, việc chỉ ra cái phổ biến tương đối dễ hơn so với việc nhận diện cái đặc thù chỉ biểu hiện ở từng giai đoạn phát triển xác định của đối tượng.

Như vậy, có thể khẳng định mọi cái phổ biến đều là cái chung theo nghĩa hình thức, tức là chúng đều bao gồm những cái như nhau ở mọi đối tượng, giai đoạn vận động của chúng. Nhưng không phải mọi cái chung đều là cái phổ biến, bởi cái chung chỉ những thuộc tính cùng có ở tất cả đối tượng, nhưng các thuộc tính đó mới chỉ là bề ngoài, hình thức, chưa phải là những yếu tố cấu thành bản chất, nội dung và quy luật của các đối tượng, mà cái phổ biến phải là cái chung trong bản chất, quy luật của đối tượng.

Nếu nhìn vào biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù từ sự vận động thấp đến cao của vật chất thì sẽ thấy rằng, ở đây chúng gắn bó đã không đơn giản với các mặt khác nhau của đối tượng, mà với các hình thức vận động khác nhau của vật chất đang diễn ra trong nó và tương quan với nhau như là các bậc thấp và cao. Mỗi bậc vận động cao của vật chất bao hàm trong mình bậc thấp hơn và do vậy có nhiều cái chung với nó. Nhưng tính chung đó là khác so với tính chung trong phạm vi một hình thức vận động của vật chất, trong khuôn khổ của cùng một giai đoạn phát triển. Tính chung đó bị khúc xạ thông qua đặc thù của các bậc vận động cao và chỉ có thể được hiểu như là mắt khâu gắn kết cái thấp với cái cao, như là thời đoạn đã được cải biến trong nội dung của cái cao nhất. Như vậy, ở giai đoạn phát triển thấp, cái phổ biến chỉ bao quát những yếu tố nội dung mà cách này hay cách khác được bảo tồn và có mặt trong nội dung của đối tượng ở bậc phát triển cao hơn dưới dạng được cải biến. Còn ở bậc phát triển cao, thì cái phổ biến đó chỉ bao quát cái làm cho đối tượng giống với những đối tượng ở những bậc phát triển thấp hơn.

Khác hơn một chút là mối liên hệ giữa cái chung và cái đặc thù trong những đối tượng ở cùng một giai đoạn phát triển. Ở đây cái chung đúng là bản chất, là cơ sở để cùng chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Do vậy ở trường hợp này dùng thuật ngữ “cái phổ biến” thích hợp và đúng hơn “cái chung”. Còn liên quan đến cái đặc thù thuộc về cùng một giai đoạn phát triển, thì ở đây nó không đụng chạm đến bản chất, mà chỉ là hình thức biểu hiện, phương thức tồn tại riêng.

** Nguyên nhân và kết quả*

Nhận thức về sự tác động, tương tác giữa các mặt, các yếu tố hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau như là nguyên nhân cuối cùng dẫn đến sự xuất hiện của các mặt, các yếu tố, các sự vật, hiện tượng mới về chất, chính là khâu quyết định dẫn đến việc phát hiện ra tính nhân quả như là yếu tố quan trọng của mỗi liên hệ phổ biến.

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. *Kết quả* là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.

Nhận thức về nguyên nhân, kết quả như trên vừa giúp khắc phục được hạn chế coi nguyên nhân của mỗi sự vật, hiện tượng, trong những điều kiện nhất định, nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng đó; vừa khắc phục được thiếu sót coi nguyên nhân cuối cùng của sự vận động, chuyển hóa của toàn bộ thế giới vật chất nằm ngoài nó, trong lực lượng phi vật chất nào đó.

Mỗi liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu. Phê phán quan niệm sai lầm của triết học duy tâm về tính chất của mỗi liên hệ nhân quả, Ph. Ăngghen nhấn mạnh: “hoạt động của con người là *hòn đá thử vàng* của tính nhân quả”¹. Trên thực tế, con người không chỉ quan sát thấy hiện tượng này sau hiện tượng kia, mà còn có thể tự mình gây ra hiện tượng, quá trình nhất định trong thực nghiệm khoa học, giống như hiện tượng, quá trình ấy xảy ra trong tự nhiên. Từ quan niệm cho rằng, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều được gây nên bởi những nguyên nhân nhất định, trong đó có cả những nguyên nhân chưa được nhận thức, phép biện chứng duy vật rút ra nguyên tắc quyết định luận hết sức quan trọng của nhận thức khoa học. Từ quan niệm kết quả do nguyên nhân sinh ra còn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, phép biện chứng duy vật cho rằng, một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra một kết quả nhất định; bởi vậy, nếu các nguyên nhân càng ít khác nhau bao nhiêu, thì các kết quả do chúng gây ra cũng ít khác nhau bấy nhiêu.

Quan niệm duy vật biện chứng về mối quan hệ nhân quả không cứng nhắc, tĩnh tại. Trong quá trình vận động, phát triển, nguyên nhân có thể chuyển hóa thành kết quả. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ khác lại là kết quả; còn kết quả lại trở thành nguyên nhân², nhưng đã ở trong các quan hệ khác, thành nguyên nhân loại khác: nguyên nhân sinh ra kết quả, kết quả cũng tác động lại nguyên nhân - chúng cũng nằm trong sự tương tác biện chứng. Trong khi là hiện tượng tích cực, nguyên nhân tác động lên hiện tượng khác thụ động và gây ra trong nó những biến đổi - tức là kết quả, nhưng kết quả cũng thể hiện sự phản tác động và từ hiện tượng thụ động chuyển thành tích cực. Kết quả không thể là nguyên nhân của chính nguyên nhân gây ra nó. Nhưng nếu bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó thì cũng không có nghĩa là mỗi sự vật, hiện tượng chỉ do một nguyên nhân sinh ra. Trên thực tế, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra, do vậy sự phân loại nguyên nhân thành nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài... đối với một

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.719.

2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.38.

kết quả vừa mang ý nghĩa lý luận, vừa mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

Thứ hai, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, hiện tượng mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện. Trong thời gian hoặc trong mối quan hệ nào đó, vì nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ cho nhau, chuyển hóa lẫn nhau nên để nhận thức được tác dụng của một sự vật, hiện tượng và để xác định phương hướng đúng cho hoạt động thực tiễn cần nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là kết quả, cũng như trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân, sản sinh ra những kết quả nhất định.

Thứ ba, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ. Trong số các nguyên nhân sinh ra một sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

** Tất nhiên và ngẫu nhiên*

Các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các bộ phận trong chúng xuất hiện không giống nhau. Có mối liên hệ do bản chất của sự vật, hiện tượng quy định, từ đó sinh ra phạm trù tất nhiên. Có mối liên hệ do sự gặp nhau của những điều kiện, hoàn cảnh bên ngoài quyết định, vì vậy chúng có thể xuất hiện mà cũng có thể không xuất hiện, từ đó sinh ra phạm trù ngẫu nhiên. Do đó, khi phản ánh hiện thực khách quan, con người nhận thức được tính không một nghĩa, không ngang giá trị của các mối liên hệ khác nhau vốn có ở sự vật, hiện tượng nên phân loại chúng thành nhóm các mối liên hệ nhất định phải xảy ra như thế (tất nhiên) và nhóm các mối liên hệ có thể xảy ra, có thể không xảy ra, xảy ra thế này hay xảy ra thế khác (ngẫu nhiên).

Tất nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan trong sự thống nhất hữu cơ thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò nhất định trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; nhưng tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển, còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra

nhANH hay chậm. Tuy mỗi sự vật, hiện tượng đều có tất nhiên và ngẫu nhiên, nhưng trong quá trình vận động và phát triển, thông qua mỗi liên hệ này thì đó là ngẫu nhiên, còn thông qua những mối liên hệ khác thì đó là tất nhiên và trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau. Ph. Ăngghen viết: “cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần túy cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu”¹, do vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, từ đó cần tránh quan niệm cứng nhắc về tất nhiên, ngẫu nhiên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng. Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên, bởi cái chung có thể thể hiện vừa trong hình thức của tất nhiên vừa trong hình thức của ngẫu nhiên.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và như vậy, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan.

Thứ hai, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

Thứ ba, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Thứ tư, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

** Nội dung và hình thức*

Việc nhận thức nội dung và hình thức sự vật, hiện tượng và sự hình thành các khái niệm về chúng được thực hiện trong quá trình nhận thức từ những mối liên hệ nhân quả này sang mối liên hệ nhân quả khác, từ những đặc tính này sang những đặc tính khác của sự vật, hiện tượng ấy.

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng. Nhiều khi con người rất khó khăn trong việc nhận thức rành mạch nội dung của một đối tượng nào đó (nhất là đối tượng tinh thần), mà thường lẫn với cấu trúc của nó. Trong trường hợp này rõ ràng có sự giao thoa, thâm nhập lẫn nhau giữa nội dung và hình thức, và hình thức khi đó được gọi là hình thức nội dung (hình thức bên trong), “... gắn liền chặt chẽ với nội dung”². Kiểu hình thức này thường thuộc

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.431.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.101.

về cái riêng xác định, không lặp lại ở cái riêng khác, nên nó là cái đơn nhất. Nhưng cũng có những hình thức chung cho nhiều cái riêng của cùng một lớp, chúng được gọi là hình thức hình thức (hình thức bên ngoài, hình thức chung), nên nó cũng gọi là cái chung. Mặt khác khi xác định nội dung của đối tượng, nhận thức trả lời cho câu hỏi “đối tượng là gì”, nhưng khi trả lời cho câu hỏi “đối tượng là như thế nào”, tức là phải xác định hình thức tồn tại hay hình thức biểu hiện của nó.

Nội dung và hình thức của sự vật, hiện tượng tồn tại thống nhất chặt chẽ trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, nhưng nội dung giữ vai trò quyết định. Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung và sau khi xuất hiện, hình thức tồn tại tương đối độc lập và có ảnh hưởng tới nội dung, gây ra các hệ quả nhất định. Khi hình thức phù hợp với nội dung, nó là động cơ thúc đẩy nội dung phát triển, còn khi không phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển đó của nội dung. Cùng một nội dung, trong quá trình phát triển, có thể thể hiện dưới nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể biểu hiện cho một số nội dung khác nhau. Sự vật, hiện tượng phát triển thông qua sự đổi mới không ngừng của nội dung và sự thay đổi theo chu kỳ của hình thức. Lúc đầu, sự biến đổi diễn ra trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hình thức, nhưng khi sự biến đổi đó tiếp tục diễn ra tới giới hạn nhất định, nội dung mới xuất hiện thì hình thức ban đầu trở nên chật hẹp, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Nội dung mới phá bỏ hình thức cũ và trong vỏ bao bọc của hình thức mới đó, thì nội dung mới sẽ tiếp tục phát triển. Ở đây có sự tác động của quy luật phổ biến (theo nghĩa tác động ở mọi đối tượng, mọi lĩnh vực vật chất và tinh thần) về sự phù hợp (tương thích) của hình thức với nội dung. Ngoài ba quy luật biện chứng sẽ được phân tích riêng dưới đây, thì quy luật phù hợp của hình thức với nội dung này là quy luật được phát biểu riêng cho một trong các cặp phạm trù của phép biện chứng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, hình thức của sự vật, hiện tượng do nội dung của nó quyết định, là kết quả những thay đổi của nội dung và để đáp ứng những thay đổi đó thì sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp của nội dung quyết định nó; do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của nó.

Thứ hai, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mối quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung với hình thức xuất hiện sự không phù hợp thì trong những điều kiện nhất định phải can thiệp vào tiến trình khách quan, đem lại sự thay đổi cần thiết về hình thức để nó trở nên phù hợp với nội dung đã phát triển và bảo đảm cho nội dung phát triển hơn nữa, không bị hình thức cũ kìm hãm.

Thứ ba, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới. V.I. Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận các hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo hình thức cũ; đồng thời cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội,

thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, vô căn cứ¹.

** Bản chất và hiện tượng*

Khi đã có được nhận thức khá nhiều về các mặt, mối liên hệ tất yếu và các đặc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, thì nhận thức vẫn chưa vươn tới sự phản ánh đầy đủ về bản chất của nó. Vì vậy, cùng với sự tích lũy tri thức, xuất hiện nhu cầu nhận thức các mối liên hệ phụ thuộc, qua lại lẫn nhau giữa các mặt, giữa chính các mối liên hệ đó và đặt chúng trong sự thống nhất biện chứng, coi chúng là các yếu tố của một thể thống nhất hữu cơ. Giải quyết thành công nhiệm vụ này dẫn nhận thức đạt tới sự phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật, hiện tượng tương ứng.

Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng. *Hiện tượng* là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan trong mối liên hệ hữu cơ, cái này không thể tồn tại thiếu cái kia. Về cơ bản, bản chất và hiện tượng có xu hướng phù hợp với nhau, bởi mỗi đối tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng và sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ, bản chất tồn tại thông qua hiện tượng còn hiện tượng phải là sự thể hiện của bản chất. Theo Hegel, bản chất “được ánh lên” nhờ hiện tượng. Tuy vậy, “nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa”². Trong những điều kiện nhất định, bản chất thể hiện dưới hình thức đã bị cải biến, xuyên tạc những yếu tố thực sự của bản chất bằng cách bổ sung vào hay bớt đi từ bản chất một vài tính chất, yếu tố do hoàn cảnh cụ thể và các mối liên hệ ngẫu nhiên quy định, làm hiện tượng phong phú hay nghèo nàn hơn bản chất. Nhưng bản chất luôn là cái tương đối ổn định, ít biến đổi hơn, còn hiện tượng “động” hơn, thường xuyên biến đổi. V.I. Lênin viết: “không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế”³. Bản chất gắn bó chặt chẽ với cái phổ biến, là một trong số những mối liên hệ cơ bản nhất tạo thành cơ sở cho sự thống nhất về một hệ thống chính thể tất cả các cái riêng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, xuyên chuỗi tất cả chúng về một mối, phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, cái đơn nhất. Bản chất cũng là tính quy luật, bởi nói đến bản chất là nói đến tổng số các quy luật quyết định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Từ đây, có thể hiểu không phải ngẫu nhiên mà V.I. Lênin nhấn mạnh về tính cùng cấp độ, có thể dùng lẫn cho nhau của các phạm trù “quy luật”, “bản chất” và “cái phổ biến”.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến nên trong mọi hoạt động, không thể chỉ

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.112.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, ph.II, tr.540.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.268.

nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng), mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường ẩn giấu mình sau hiện tượng; dựa vào các quy luật khách quan quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Thứ hai, bản chất là sự thống nhất giữa các mặt, các mối liên hệ tất nhiên vốn có của sự vật, hiện tượng; bản chất là địa bàn thống lĩnh của các mâu thuẫn biện chứng và chúng được giải quyết trong quá trình phát triển dẫn đến sự biến đổi của bản chất, tạo ra sự chuyển hóa của đối tượng từ dạng này sang dạng khác nên các phương pháp đã được áp dụng vào hoạt động cũ trước đây cũng phải thay đổi bằng các phương pháp khác, phù hợp với bản chất đã thay đổi của đối tượng.

** Khả năng và hiện thực*

Khi đã nhận thức được bản chất và các mâu thuẫn vốn có của sự vật, hiện tượng, chủ thể nhận thức đã có thể phán đoán được sự vật, hiện tượng đó, do sự phát triển của những mâu thuẫn bên trong nó quy định sẽ biến đổi theo hướng nào, nghĩa là đã có thể nhận thức được đồng thời cả hiện thực và khả năng biến đổi của sự vật, hiện tượng đó. Biện chứng của sự liên hệ lẫn nhau giữa quá khứ, hiện tại và tương lai được phản ánh trong các phạm trù “hiện thực” và “khả năng”. *Khả năng* là phạm trù phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiềm ẩn hay với tư cách là xu hướng. Vì thế *khả năng* là tổng thể các tiềm ẩn của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này còn chưa có; *hiện thực* là phạm trù phản ánh kết quả sự sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Một cách đơn giản hơn, *khả năng* là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp. *Hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại, gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó. Theo nghĩa này, hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan được dùng để phân biệt các hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần. Về thực chất, hiện thực là sự thống nhất giữa bản chất của đối tượng với vô vàn các hiện tượng của nó, tạo nên tính xác định động cho đối tượng trong một không gian, thời gian cụ thể.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Là những mặt đối lập, khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng với nhau: Chúng loại trừ nhau theo những dấu hiệu căn bản nhất, nhưng không cô lập hoàn toàn với nhau. Sinh ra từ trong lòng hiện thực và đại diện cho tương lai ở thời hiện tại, khả năng làm bộc lộ hết tính tương đối của hiện thực. Thông qua tính tương đối đó mà hiện thực hóa sự liên tục của các quá trình biến đổi. Mọi đối tượng đều bắt đầu phát triển từ sự chín muồi các tiềm ẩn sinh thành của nó. Hiện thực bao hàm trong mình số lớn các khả năng, nhưng không phải tất cả đều được hiện thực hóa. Sự hiện thực hóa từng khả năng đòi hỏi phải có các điều kiện tương ứng. Trong xã hội, sự hiện thực hóa một khả năng nào đó không tách rời hoạt động thực tiễn, mà hoạt động đó chỉ có thể thành công khi con người tính đến các khả năng vốn có ở hiện thực, ở các xu hướng biến đổi khách quan của nó. Mục đích, phương tiện và các phương thức của hoạt động đó xét đến cùng cũng gắn với các hoàn cảnh khách quan tương ứng. Đồng thời chính hoạt động thực tiễn như là quá trình chuyển hóa mục đích (khả năng) thành sản phẩm của hoạt động (hiện thực) là sự thống nhất khả năng và hiện thực. Dĩ nhiên, mức độ tự do và hiệu quả của hoạt động đó không phải là vô hạn, mà

cũng bị các quy luật khách quan quy định.

Các dạng khả năng

Hiện thực thường có nhiều mặt, nhiều xu hướng vận động, nhiều khả năng biến đổi. Chúng giữ vai trò không ngang nhau trong sự vận hành và phát triển hiện thực. Chẳng hạn, sự hiện thực hóa một số khả năng này quy định sự chuyển hóa đối tượng từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn trong khuôn khổ chính bản chất đó, sự hiện thực hóa những khả năng khác lại đòi hỏi sự biến đổi bản chất của đối tượng, biến nó thành khác. Trong quá trình thực hiện, một số khả năng đối tượng chuyển từ thấp đến cao, nhưng ở những khả năng khác thì lại hạ từ cao xuống thấp. Có khả năng liên quan đến sự biến đổi về chất, số khác lại liên quan đến sự biến đổi về lượng của đối tượng. Một số khả năng gắn với cái tất nhiên trong đối tượng, số khác lại gắn với cái ngẫu nhiên. Có khả năng được hiện thực hóa trong các điều kiện được tạo lập ở hiện tại, nhưng một số khác lại chờ các điều kiện đó được tạo ra ở tương lai xa;... Hoạt động thực tiễn của con người làm thay đổi hiện thực khách quan chính là thực hiện các khả năng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng.

Có nhiều cơ sở phân loại khả năng. Có thể chia các khả năng thành hai nhóm phụ thuộc vào việc cái gì quy định chúng: các thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên hay ngẫu nhiên. Những khả năng bị quy định bởi những thuộc tính và mối liên hệ tất nhiên của đối tượng được gọi là khả năng thực; còn những khả năng bị quy định bởi các thuộc tính và mối liên hệ ngẫu nhiên là khả năng hình thức. Trong những điều kiện thích hợp khả năng thực tất yếu được thực hiện, còn khả năng hình thức có thể được thực hiện cũng có thể không. Sự phân biệt khả năng thực và khả năng hình thức có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn: Khi đặt ra mục đích, xây dựng chương trình, thực hiện hành vi, con người cần phải xuất phát từ những khả năng thực. Những khả năng hình thức không thể làm cơ sở cho hoạt động có kế hoạch.

Các khả năng chỉ được hiện thực hóa khi có các điều kiện thích hợp. Căn cứ vào mối liên hệ với những điều kiện này như thế nào, khả năng được chia ra thành khả năng cụ thể và khả năng trừu tượng. Loại thứ nhất là những khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có đủ điều kiện, loại thứ hai là những khả năng mà ở thời hiện tại còn chưa có những điều kiện thực hiện, nhưng điều kiện có thể xuất hiện khi đối tượng đạt tới một trình độ phát triển nhất định. Để lập những kế hoạch trước mắt, xác định cách thức giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đã chín muồi thì cần phải xuất phát từ khả năng cụ thể, không thể căn cứ vào các khả năng trừu tượng.

Có hai khả năng là: khả năng bản chất và khả năng chức năng. Khả năng bản chất là những khả năng mà việc thực hiện chúng làm biến đổi bản chất của đối tượng; còn khả năng chức năng là những khả năng gây ra sự biến đổi thuộc tính, trạng thái của đối tượng, mà vẫn không làm thay đổi bản chất. Nếu tính đến kết quả thực hiện khả năng dẫn đến việc chuyển từ thấp đến cao hay ngược lại, hoặc từ trạng thái này sang trạng thái khác ở cùng một trình độ phát triển thì có thể chia các khả năng ra thành khả năng tiến bộ, khả năng thoái bộ và khả năng đứng yên.

Căn cứ vào tính xác định chất hay lượng của đối tượng bị biến đổi do thực hiện khả năng gây ra mà chia ra thành khả năng chất hay khả năng lượng.

Việc khảo sát các khả năng thông qua quan hệ mâu thuẫn là cơ sở để chia các khả năng thành khả năng loại trừ và khả năng tương hợp. Loại thứ nhất là khả năng mà việc thực hiện nó khiến khả năng khác bị triệt tiêu, trở thành mất khả năng; loại thứ hai là khả năng mà việc chuyển hóa nó thành hiện thực không thủ tiêu khả năng khác. Vật chất chứa đựng vô hạn các khả năng, chứng tỏ tính vô cùng và sự phát triển không giới hạn của nó.

Trong tư duy về phát triển xã hội, khả năng bao giờ cũng là khả năng khách quan, nó không tự động trở thành hiện thực. Hiện thực xã hội tốt đẹp chỉ có thể sinh thành và trưởng thành nhờ hoạt động thực tiễn. Con người quyết định sự kết hợp tốt nhất cái khách quan với những nỗ lực chủ quan.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời nhau và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn. Nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng nảy sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài.

Thứ hai, phát triển là quá trình trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực; còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, trong điều kiện thích hợp các khả năng mới ấy lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận; do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng thì mới tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra.

Thứ tư, cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết phải chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.

Thứ năm, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối

tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp. “Quy luật khách quan” vốn thuộc biện chứng của sự tồn tại khách quan khác với “quy luật khoa học” vốn là sự khái quát những liên hệ và quy luật khách quan được trình bày trong các lý thuyết khoa học bằng những phán đoán phổ biến. Do đó, về nguyên tắc, các quy luật khoa học chỉ gần đúng với các quy luật khách quan. Sự thừa nhận tính khách quan của các quy luật tự nhiên và xã hội là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học. Khi nhận thức được các quy luật tự nhiên và xã hội, con người tích cực vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, tức là nếu không thể “làm thay đổi” chúng, thì lại dựa trên chúng để làm thay đổi tự nhiên và xã hội. V.I. Lênin viết: “chùng nào chúng ta chưa biết được một quy luật của giới tự nhiên thì quy luật đó, trong khi tồn tại và tác động độc lập và ở ngoài nhận thức của ta, biến ta thành những nô lệ của “tính tất yếu mù quáng”. Khi chúng ta đã biết được quy luật đó, quy luật tác động (như Mác đã nhắc lại hàng ngàn lần) *không lệ thuộc* vào ý chí của chúng ta và vào ý thức của chúng ta thì chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên”¹. Con người có thể nhờ một số quy luật để kiểm chế sự tác động của những quy luật khác. Chẳng hạn quy luật vạn vật hấp dẫn (do Newton phát hiện ra) đã tác động từ lâu trước khi có con người, trong quá trình hoạt động, con người vẫn tự phát dựa theo nó, nhưng khi đã biết, con người sẽ tổ chức hoạt động của mình phù hợp với sự tác động và có khi còn vô hiệu hóa sự tác động của nó... Do vậy, “khái niệm *quy luật* là **một** trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về *tính thống nhất* và về *liên hệ*, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới”².

Mọi quy luật đều thể hiện cái phổ biến vốn có ở các giai đoạn vận động, thể hiện sự thống nhất các đối tượng đa dạng. Do vậy, những mối liên hệ được phản ánh trong các quy luật cũng không mang tính chất đơn nhất. Mặt khác, điều đó không có nghĩa là những mối liên hệ phổ biến được phản ánh trong quy luật đã thu tóm hết mọi đối tượng khách quan. Mức độ chung của các đối tượng là khác nhau, do vậy các quy luật cũng có mức độ phổ biến khác nhau và một cách tương đối có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến.

Những quy luật của phép biện chứng mang tính phổ biến, phản ánh những mối liên hệ phổ biến của tất cả các đối tượng hiện thực, đồng thời cũng phản ánh cả nội dung chung, thống nhất vốn có ở các quy luật nhóm thứ nhất và thứ hai. Chẳng hạn, trong thế giới khách quan có nhiều quy luật riêng phản ánh quan hệ giữa các thuộc tính đối lập nhau của đối tượng: quy luật tương tác các điện tích trái dấu, các hạt và phản hạt, hút và đẩy; đấu tranh sinh tồn trong cùng một loài và giữa các loài sinh vật; đấu tranh giai cấp trong xã hội... Nội dung của tất cả các quy luật đó bao gồm cái chung, lặp lại và được bao quát bởi quy luật biện chứng thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ý nghĩa phổ biến. Tương tự như vậy là quy luật phủ định của phủ định và quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

Việc nhận thức các quy luật khách quan, nhất là các quy luật phổ biến, có ý nghĩa thực

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđđ*, t.18, tr.228-229.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđđ*, t.29, tr.159-160.

tiền to lớn, tạo điều kiện cho con người làm chủ tốt hơn tự nhiên và xã hội. Những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật khái quát cách thức, nguyên nhân và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, phản ánh bản chất biện chứng của thế giới khách quan vốn được con người rút ra từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người. Các quy luật này định hướng việc nghiên cứu các quy luật đặc thù, mối liên hệ giữa chúng, từ đó tạo ra cơ sở khách quan cho mối liên hệ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học chuyên ngành.

** Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại*

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc. Ph. Ăngghen viết: "... trong giới tự nhiên, thì những sự biến đổi về chất - xảy ra một cách xác định chặt chẽ đối với từng trường hợp cá biệt - chỉ có thể có được do thêm vào hay bớt đi một số lượng vật chất hay vận động"¹.

Nội dung quy luật được vạch ra thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù có liên quan.

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác (trả lời cho câu hỏi sự vật, hiện tượng đó là gì? Giúp phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất.

Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó, nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật; quy định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi. Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mối liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mối liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. Ví dụ: Trong mối quan hệ với động

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.511.

vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về đầu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. Ví dụ: Kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học do các nguyên tố cacbon tạo nên nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử cacbon là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi.

Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật vừa phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật, vừa phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng còn biểu hiện ở kích thước dài hay ngắn, số lượng lớn hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt... Đặc điểm cơ bản của lượng là tính khách quan vì nó là một dạng biểu hiện của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong thời gian nhất định. Trong sự vật, hiện tượng có nhiều loại lượng khác nhau; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đếm được nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy, lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

Mối quan hệ giữa các khái niệm cấu thành quy luật chỉ ra rằng, mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng, chúng tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ; nhưng cũng trong phạm vi độ đó, chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng; chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả là sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời.

Các khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy, xuất hiện trong quá trình tác động lẫn nhau giữa chất và lượng. *Độ* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi

về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác. Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là điểm nút. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới. *Bước nhảy* là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.

Sự vật, hiện tượng mới xuất hiện là do bước nhảy được thực hiện; trong sự vật, hiện tượng đó lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo nên một đường dài thay thế nhau vô tận sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới. Quy luật lượng đổi - chất đổi còn nói lên chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã khẳng định mình, nó tạo ra lượng mới phù hợp để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Như vậy, quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng - chất là quan hệ biện chứng. Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ độ cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động liên tục. Tùy vào sự vật, hiện tượng, tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà có nhiều hình thức bước nhảy.

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố... của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận... của chúng. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy tức thời làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại như sau: Mọi đối tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức là đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng.

Thứ hai, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên.

Thứ ba, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

Thứ tư, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

** Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển. Theo V.I. Lênin, “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng...”¹.

Nội dung của quy luật này cũng được làm sáng tỏ thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù liên quan.

Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.240.

nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở việc: *Thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia; *Thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *Thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyển hóa vào nhau. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật, hiện tượng vừa là bản thân nó, vừa là sự vật, hiện tượng đối lập với nó nên trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn. So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này, khi chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của “đấu tranh”, V.I. Lênin đã viết: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”¹.

Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Sự đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập, vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai, vào trình độ tổ chức của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. *Mâu thuẫn không cơ bản* đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn, còn sự phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng từ hình thức này sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.379.

hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. *Mâu thuẫn bên ngoài* xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật, hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

Căn cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản là đối lập nhau trong mối quan hệ giữa các giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định, trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Nói về vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph. Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Vì vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó

giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan. Muốn phát hiện mâu thuẫn cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng; từ đó tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Thứ hai, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

Thứ ba, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

** Quy luật phủ định của phủ định*

Là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Phủ định biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó. Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

Kế thừa biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới. Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỏ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy

định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơn. Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình*, là việc đối tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đối tượng mới.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mối dây liên hệ thông suốt, bền chặt giữa đối tượng mới với đối tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó. Trong trường hợp này những yếu tố còn tỏ ra phù hợp với đối tượng mới từ đối tượng cũ nhưng vẫn cần phải chịu sự cải tạo mạnh mẽ cho phù hợp với bản chất mà đối tượng mới đang tạo lập và những yếu tố mới mà đối tượng mới đang ra sức xây dựng, bổ sung, là nội dung của khâu trung gian, của cái trung giới (Hegel), của bước chuyển, của sự quá độ từ cũ sang mới. Trong cái trung giới chứa đựng cả những yếu tố cũ, lỗi thời đang dần mất đi, và những yếu tố mới đang xuất hiện, đang trưởng thành và sẽ dần được khẳng định.

Do vậy, *đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. V.I. Lênin khẳng định: “Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (“phủ định của phủ định”); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng”¹. Như vậy, sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó; phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn. Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo. Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.65.

tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Tóm lại, quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

Thứ hai, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. Trái lại là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận (V.I. Lênin).

Thứ ba, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với nhận thức và hành động có ý thức của con người.

Thứ tư, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

III- LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

** Khái niệm lý luận nhận thức*

Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ, được ghép từ hai từ “Gnosis” (tri thức) và “Logos” (lời nói, học thuyết). Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v.. Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học; tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của

tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

Khi triết học ra đời với đúng nghĩa của nó thì vấn đề lý luận nhận thức cũng được đặt ra. Trong lịch sử triết học, lý luận nhận thức đã được biểu hiện cụ thể thành những vấn đề phong phú khác nhau. Có thể thấy trong lịch sử triết học, xuất phát từ lập trường thế giới quan khác nhau, các trào lưu triết học khác nhau đã đưa ra các quan điểm khác nhau về vấn đề lý luận nhận thức.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức*

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan với các đại biểu như Béccoli cho chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn về sự vật với chính bản thân sự vật trên thực tế. Berkeley phủ nhận chân lý khách quan, thừa nhận thượng đế là chủ thể nhận thức. Cũng như Berkeley, E. Makho coi sự vật chỉ là kết quả của sự phức hợp các cảm giác. E. Makho thực chất chỉ nhắc lại quan điểm của Berkeley “vật hay vật thể là những phức hợp cảm giác”¹. Chính vì vậy, theo các nhà duy tâm chủ quan nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người. Cũng với lẽ đó mà Phichtơ đã cho rằng, nhận thức có nghĩa là nhận thức các cảm giác của con người.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan với các đại biểu như Plato, Hegel không phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng này của con người. Plato cho rằng, khả năng đó là khả năng của linh hồn vũ trụ. Hegel coi khả năng đó chính là khả năng của tinh thần thế giới. Đối với Platon, nhận thức chỉ là quá trình hồi tưởng lại, nhớ lại những gì mà linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người đã có sẵn (các tri thức) ở thế giới ý niệm. Hegel cho rằng, nhận thức chính là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới. Hegel đã vận dụng phép biện chứng cũng như nội dung phong phú của nhiều cặp phạm trù lôgic vào nhận thức luận. Hêghen cũng là người đã phê phán quan điểm siêu hình, không thể biết trong nhận thức luận.

** Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi*

Các đại biểu của thuyết hoài nghi đã nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người (như Hium) đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, cũng có những đại biểu có quan điểm hoài nghi, nhưng đó là hoài nghi lành mạnh, chứa đựng các yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học. Chẳng hạn, tư tưởng nghi ngờ của Đêcátơ đã góp phần tích cực vào việc chống tôn giáo, triết học kinh viện, mặc dù nguyên tắc “nghi ngờ”, nguyên tắc xuất phát điểm trong nhận thức của ông, còn hạn chế, tạo kẽ hở cho chủ nghĩa duy tâm nảy sinh. Về thực chất, các nhà hoài nghi chủ nghĩa đã không hiểu được trên thực tế biện chứng của quá trình nhận thức.

Quan điểm của thuyết không thể biết

Những người theo thuyết không thể biết, điển hình là Cantơ cho rằng, về nguyên tắc con người, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật. Con người không thể nhận thức được “vật tự nó - Ding an sich”, chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật.

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác*

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.37.

Các đại biểu của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác nhìn chung đều công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Họ đều coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức con người. Họ bảo vệ nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, quan niệm của họ về phản ánh và nhận thức còn có những hạn chế.

Do tính chất siêu hình, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác hiểu phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Vì thế, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác, còn mang tính siêu hình, máy móc. Theo nhận thức chỉ như một sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng.

Do tính chất trực quan, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác hiểu sự phản ánh chỉ là sự tiếp nhận thụ động một chiều những tác động trực tiếp của sự vật lên giác quan của con người. Các nhà duy vật trước C. Mác chưa hiểu vai trò của thực tiễn trong nhận thức. Vì vậy, C. Mác đã viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người*, là *thực tiễn*, không được nhận thức về mặt chủ quan”¹.

* *Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

- *Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người*. Đây là nguyên tắc nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định các sự vật tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, với cảm giác của con người và loài người nói chung, mặc dù người ta có thể chưa biết đến chúng. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin viết: “Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v., của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng)”².

- *Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan*. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan: “Cảm giác là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”². Nhưng không phải sự phản ánh thụ động, cứng đờ của hiện thực khách quan giống như sự phản ánh vật lý của cái gương trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác. Đó chính là quan niệm trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình, không đánh giá đúng mức vai trò tích cực của chủ thể, của nhân cách và hoạt động thực tiễn của con người trong phản ánh.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung*. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Tất nhiên, “... thực tiễn mà chúng ta dùng làm tiêu chuẩn trong lý luận về nhận thức, phải bao gồm cả

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.9.

2. 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.404, 138.

thực tiễn của những sự quan sát, những sự phát hiện về thiên văn học...”¹. Do vậy, “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”².

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức. Triết học Mác - Lênin *khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người*. V.I. Lênin đã chỉ rõ chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết: “Đứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức”³.

Triết học Mác - Lênin cho rằng *nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người*: “Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các vật đó”²; “Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là *hình ảnh* của thế giới bên ngoài; và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại một cách độc lập với cái phản ánh”². Điều này thể hiện quan niệm duy vật về nhận thức, chống lại quan niệm duy tâm về nhận thức. Nhưng bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người. Đây là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời: “Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. *Phản ánh* của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách “chết cứng”, “trừu tượng”, *không phải không vận động, không mâu thuẫn*, mà là trong **quá trình** vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó”³.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, bổ sung và hoàn thiện: “Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* nảy sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào”³. Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm, thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa

1, 2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.164, 167, 117.

2, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.126, 74.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.207-208.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.117.

học. Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hằng ngày của con người. Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Chủ thể nhận thức chính là con người. Nhưng đó là con người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định, tức là con người đó phải thuộc về một giai cấp, một dân tộc nhất định, có ý thức, lợi ích, nhu cầu, cá tính, tình cảm, v.v.. Con người là chủ thể nhận thức cũng bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Chủ thể nhận thức trả lời câu hỏi: Ai nhận thức? còn khách thể nhận thức trả lời câu hỏi: Cái gì được nhận thức? Theo triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì vậy, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tinh thần, tình cảm, v.v.. Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Khách thể nhận thức luôn luôn thay đổi trong lịch sử cùng với sự phát triển của hoạt động thực tiễn cũng như sự mở rộng năng lực nhận thức của con người. Khách thể nhận thức cũng không đồng nhất với đối tượng nhận thức. Khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức.

Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận, mà là một vấn đề thực tiễn”¹. Có thể thấy, nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

** Phạm trù thực tiễn*

Theo tiếng Hy Lạp cổ - thực tiễn là “Practica”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực. Các nhà triết học duy tâm cho hoạt động nhận thức, hoạt động của ý thức, hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học tôn giáo thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học duy vật trước triết học duy vật biện chứng có nhiều đóng góp cho quan điểm duy vật về nhận thức, nhưng chưa một đại biểu nào hiểu đúng được bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Không phải ngẫu nhiên mà trong luận đề số 1 của *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt*

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.118.

*động cảm giác của con người, là thực tiễn*¹. Chính vì vậy, cũng trong *Luận cương về Phoiơbắc*, C. Mác cũng khẳng định lại: “Điểm cao nhất mà chủ nghĩa duy vật *trực quan*, tức là chủ nghĩa duy vật không quan niệm tính cảm giác là hoạt động thực tiễn, vươn tới được là sự trực quan về những cá nhân riêng biệt trong “xã hội công dân”². Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ*.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

Thứ nhất, thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C. Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng. Trên cơ sở đó, con người mới làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho mình.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người; nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn, con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đồng thời, thực tiễn có trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Khác với hoạt động có tính bản năng, tự phát của động vật nhằm thích nghi thụ động với thế giới, con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Như vậy, nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

Nếu cắt theo chiều dọc, thực tiễn bao gồm mục đích, phương tiện và kết quả. Mục đích được nảy sinh từ nhu cầu và lợi ích, nhu cầu xét đến cùng được nảy sinh từ điều kiện khách quan. Lợi ích chính là cái thỏa mãn nhu cầu. Để đạt mục đích, trong hoạt động thực tiễn của mình, con người phải lựa chọn phương tiện (công cụ) để thực hiện. Kết quả của hoạt động thực tiễn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nhưng trước kết là phụ thuộc vào mục đích đặt ra và phương tiện mà con người sử dụng để thực hiện mục đích.

Dù xem xét theo chiều dọc hay chiều ngang thì thực tiễn là hoạt động thể hiện tính mục đích, tính tự giác cao của con người, chủ động tác động làm biến đổi tự nhiên, xã hội, phục vụ con người, khác với những hoạt động mang tính bản năng thụ động của động vật, nhằm thích nghi với hoàn cảnh. Hoạt động thực tiễn là hoạt động cơ bản, phổ biến của con người và xã hội loài người, là phương thức cơ bản của mối quan hệ giữa con người với thế giới; nghĩa là con người quan hệ với thế giới bằng và thông qua hoạt động thực tiễn. Không có hoạt động thực tiễn thì bản thân con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.9.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.12.

Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng gồm những hình thức cơ bản sau: hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học; trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, vì ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội loài người cũng không thể phát triển bình thường.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, vì trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội. Ngày nay, khi cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, “tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*”¹ thì hình thức hoạt động thực tiễn này ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau; trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

Như vậy, thực tiễn là cầu nối con người với tự nhiên, xã hội, nhưng đồng thời thực tiễn cũng tách con người khỏi thế giới tự nhiên, để “làm chủ” tự nhiên. Nói khác đi, thực tiễn “tách” con người khỏi tự nhiên là để khẳng định con người, nhưng muốn “tách” con người khỏi tự nhiên thì trước hết phải “nối” con người với tự nhiên. Cầu nối này chính là hoạt động thực tiễn.

** Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng là được nảy sinh từ thực tiễn.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, ph. II, tr.372.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn. Vì vậy, Ph. Ăngghen đã khẳng định: “chính việc *người ta biến đổi tự nhiên...* là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên”¹.

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính, v.v., đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

- *Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

Nhận thức của con người ngay từ khi mới xuất hiện trên trái đất đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn, bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý*

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực. Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý bởi chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, do vậy cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau, có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội, v.v.. Tuy nhiên thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách là tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, thực tiễn sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm. Tính tương đối của thực tiễn với tư cách là tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn có quá trình vận động, biến đổi, phát triển, do đó “không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa”². Vì vậy, nếu xem xét thực tiễn trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài, trong chính thể thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.720.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.168.

Triết học Mác - Lênin yêu cầu quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức và khẳng định: “con người chứng minh bằng *thực tiễn* của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm, tri thức của mình, của khoa học của mình”¹.

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta nhận thấy cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn; phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của kết quả nhận thức; tăng cường tổng kết thực tiễn để rút ra những kết luận góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.

c) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

Các nhà triết học dù thuộc trường phái nào cũng đều thừa nhận quá trình nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Tuy nhiên, việc xác định vai trò, vị trí, mối quan hệ lẫn nhau giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính rất khác nhau. V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức *chân lý*, của sự nhận thức thực tại khách quan”².

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới. Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan; vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

- Nhận thức cảm tính

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan, được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Cảm giác chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan là nguồn gốc, nội dung khách quan của cảm giác, do đó là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người.

Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.203.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.179.

cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Do đó, biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính, mà như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v. của sự vật. Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

- Nhận thức lý tính

Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: ngôi nhà, Tổ quốc, dân tộc, v.v.. Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Khái niệm là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn. Do đó, khái niệm “là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc”¹.

Hoạt động thực tiễn của con người ngày càng đa dạng, phong phú và luôn luôn vận động, phát triển, vì vậy, để phản ánh đúng thực tiễn khái niệm cũng phải luôn phát triển, biến đổi cho phù hợp. Mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác và tham gia vào quá trình nhận thức tiếp theo của con người: “những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, tràn từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động”².

Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ; trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh. Ví dụ: Hà Nội là trung tâm chính trị của Việt Nam; trong đó, “Hà Nội” là chủ từ, “trung tâm chính trị của Việt Nam” là vị từ; “là” ở đây là hệ từ. Có ba loại phán đoán cơ bản là: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.223-224, 267.

khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng). Trong quá trình nhận thức của con người, hai loại suy luận này có liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgic của chủ thể suy lý.

Như vậy, nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính; đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác, rơi vào chủ nghĩa duy lý.

- Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn; trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức, là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

d) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý

** Quan niệm về chân lý*

Chân lý là một vấn đề được đề cập nhiều trong lịch sử triết học, tuy nhiên chưa có đại biểu triết học nào trước và ngoài triết học duy vật biện chứng có quan niệm hoàn chỉnh, đúng đắn về chân lý. Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển. Vì vậy, nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

** Các tính chất của chân lý*

- Tính khách quan

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Do đó, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức. V.I. Lênin nhấn mạnh: “Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người”¹ chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan, không phụ thuộc vào tính đơn giản hay tính chặt chẽ của lôgic, không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước, v.v..

- Tính tương đối và tính tuyệt đối

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước, chứ không phải phản ánh sai. Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định. Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối. V.I. Lênin nhấn mạnh: “... theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối,...”². Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được. Trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng; hoặc cường điệu, tuyệt đối hóa tính tuyệt đối, phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

- Tính cụ thể của chân lý

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể bởi lẽ, chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Do đó, chân lý

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.155.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.158.

luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng. Vì chân lý luôn cụ thể, nên phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chân lý là cụ thể nên bắt chủ thể nhận thức phải sáng tạo trong hoạt động thực tiễn.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về vật chất, ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận.
2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận.
3. Nội dung hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.
4. Nội dung các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.
5. Nội dung các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận.
6. Bản chất của nhận thức; vai trò của thực tiễn đối với nhận thức; nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.